

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

LÂM THỊ KIỀU DUNG

**HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. TRẦN ĐÌNH HẢO**

HÀ NỘI - 2016

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG	6
1.1. Những vấn đề lý luận về hợp đồng tín dụng	6
1.1.1. Khái niệm hợp đồng tín dụng	6
1.1.2. Hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng tín dụng.....	8
1.1.3. Bản chất của hợp đồng tín dụng	10
1.2 . Nội dung cơ bản của PL về hợp đồng tín dụng.....	12
1.2.1. Khái niệm, đặc điểm pháp luật về hợp đồng tín dụng	12
1.2.2. Nội dung của pháp luật về hợp đồng tín dụng.....	17
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG.....	25
2.1. Thực trạng quy định pháp luật về hợp đồng tín dụng.	25
2.1.1. Đối tượng của hợp đồng tín dụng	26
2.1.2. Chủ thể của hợp đồng tín dụng.....	27
2.1.3. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hợp đồng tín dụng	30
2.1.4. Hợp đồng tín dụng vô hiệu	35
2.2. Tranh chấp hợp đồng tín dụng.	37
2.2.1. Các dạng tranh chấp hợp đồng tín dụng	39
2.2.2. Các nguyên nhân dẫn đến tranh chấp hợp đồng tín dụng	47
2.2.3. Giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng	53
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG	59
3.1. Phương hướng hoàn thiện.	59
3.2. Những giải pháp cụ thể.	61
KẾT LUẬN.....	64
TÀI LIỆU THAM KHẢO	67

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS	:	Bộ luật Dân sự năm 2005
BLDS	:	Bộ luật Dân sự 2015
BLTTDS	:	Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2008
HĐTD	:	Hợp đồng tín dụng
NHTM	:	Ngân hàng Thương mại
NHNN	:	Ngân hàng Nhà nước
TCTD	:	Tổ chức tín dụng
TSBĐ	:	Tài sản bảo đảm

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam đã và đang có những bước tiến dài trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường, tiến đến hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Trong bối cảnh đó, ngân hàng được xem là lĩnh vực hoạt động sôi động. Những năm qua, hàng loạt các ngân hàng ra đời, sự cạnh tranh giữa các ngân hàng từ đó cũng ngày càng mãnh liệt hơn, từ mô hình tổ chức, chuyên môn nghiệp vụ đến hiện đại hóa công nghệ, phát triển chất lượng sản phẩm, dịch vụ... Tuy nhiên, hoạt động của các ngân hàng, nhất là hoạt động cấp tín dụng được xem là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro, tác động lớn đến nền kinh tế đất nước.

Đặc biệt, trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay, đã có không ít các ngân hàng rơi vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hay sự sáp nhập giữa các ngân hàng. Chính những điều đó, đã đặt ra sự cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hơn nữa pháp luật về Ngân hàng nói chung và đặc biệt là pháp luật về hợp đồng tín dụng nói riêng.

Có thể nói, hợp đồng nói chung và hợp đồng tín dụng nói riêng là một trong những công cụ, phương tiện pháp lý quan trọng và thông dụng để các tổ chức, cá nhân trao đổi lợi ích nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất, tinh thần trong sản xuất kinh doanh cũng như trong sinh hoạt tiêu dùng. Ngoài ra, hợp đồng tín dụng còn đóng vai trò quan trọng trong quá trình vận hành nền kinh tế, vì nó là hình thức pháp lý cơ bản để bảo đảm cho các hoạt động tín dụng ngân hàng được diễn ra trong vòng trật tự.

Trong thời gian qua, pháp luật về ngân hàng nói chung và pháp luật về hợp đồng tín dụng nói riêng đã được Nhà nước đặc biệt quan tâm và không ngừng hoàn thiện. Việc ban hành Bộ luật dân sự 2015, Luật Thương mại 2005, Luật Ngân hàng nhà nước, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành, các văn bản liên quan... đã tạo ra một khung pháp lý quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động cấp tín dụng không ngừng phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được thì pháp luật ngân hàng nói chung và pháp luật về hợp đồng tín dụng nói riêng, cũng tồn tại nhiều bất cập, mâu thuẫn, chưa rõ ràng. Từ đó, dẫn đến tình trạng tranh chấp giữa các bên tham gia ký kết hợp đồng ngày càng phổ biến, gay gắt và phức tạp.

Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế quan trọng của cả nước, là nơi hoạt động thương mại- tài chính năng động nhất. Cho nên đây cũng là nơi tiềm ẩn nhiều rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng do thị trường cạnh tranh vô cùng gay gắt và khốc liệt.

Chính vì sự cần thiết của vấn đề mang tính thời sự này, người viết chọn đề tài ***“Hợp đồng tín dụng ngân hàng theo pháp luật Việt nam từ thực tiễn TP Hồ Chí Minh”*** làm luận văn tốt nghiệp của mình. Đề tài tập trung nghiên cứu quy định pháp luật về hợp đồng tín dụng, từ đó tìm ra được những hạn chế, bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật. Đồng thời, kiến nghị đưa ra các giải pháp khả thi, góp phần hoàn thiện các quy định pháp luật về hợp đồng tín dụng, nhằm tạo môi trường pháp lý lành mạnh cho sự phát triển của các chủ thể kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Qua khảo sát hiện nay ở Việt Nam các công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực tín dụng nói chung và hợp đồng tín dụng nói riêng, người viết nhận thấy đây không phải là một lĩnh vực hoàn toàn mới, đã có không ít công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, nhà luật học ở những khía cạnh có liên quan như: Luận văn thạc sĩ luật học *“Chế độ pháp lý và thực tiễn về việc ký kết, thực hiện hợp đồng tín dụng tại chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Láng Hạ”* của Bùi Thị Nga (năm 2007); Luận văn thạc sĩ luật học *“Pháp luật về hợp đồng tín dụng ngân hàng ở Việt nam”* của Nguyễn Thị Hồng Thúy (năm 2008); Luận văn cử nhân luật *“Pháp luật giải quyết tranh chấp Hợp đồng tín dụng ngân hàng ở Việt nam”* của Nguyễn Cao Cường (năm 2008). Luận văn thạc sĩ kinh tế *“Hoàn thiện công tác bảo đảm tiền vay bằng tài sản tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Hải Âu”* của Trần Công Sinh (năm 2014); Luận án tiến sĩ luật

học “*Hiệu lực của hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam*” của Lê Minh Hùng (năm 2010).

Các công trình nghiên cứu trên đã góp phần tạo cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, phần lớn các công trình trên đều nghiên cứu một cách khái quát, chung chung về hợp đồng tín dụng hoặc một khía cạnh nhất định liên quan đến chế định hợp đồng. Chỉ có Luận văn thạc sĩ luật học “*Pháp luật về hợp đồng tín dụng ngân hàng ở Việt Nam*” của Nguyễn Thị Hồng Thúy (năm 2008) nghiên cứu tương đối bao quát về hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, công trình này được viết trong thời điểm Luật Các tổ chức tín dụng 1997 (sửa đổi bổ sung 2004) còn hiệu lực và chỉ tập trung một số vấn đề cơ bản của hợp đồng tín dụng, các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng. Vì vậy, những công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến hợp đồng tín dụng chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống.

Như vậy, từ khi Luật Các tổ chức tín dụng 2010 có hiệu lực thì vẫn chưa tìm thấy công trình nghiên cứu về đề tài “*Hợp đồng tín dụng ngân hàng theo pháp luật Việt nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*”, vì thế rất cần được nghiên cứu. Hơn nữa, các quy định của pháp luật về vấn đề này vẫn còn nhiều bất cập chưa phù hợp với thực tiễn. Hy vọng rằng, đây sẽ là đề tài nghiên cứu có hệ thống về hợp đồng tín dụng, nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật về tín dụng nói chung và hợp đồng tín dụng nói riêng thông qua việc phân tích, đánh giá các quy định pháp luật và tìm hiểu thực trạng áp dụng pháp luật hiện hành để đưa ra các kiến nghị, giải pháp mang tính khả thi cao.

3. Mục đích nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

Mục đích nghiên cứu của luận văn là phân tích, đánh giá và tổng hợp các quy định của pháp luật dựa trên cơ sở lý luận; nêu lên thực trạng áp dụng các quy định hiện hành về hợp đồng tín dụng vào thực tiễn TP Hồ Chí Minh, nhằm nâng cao công tác quản lý tại các tổ chức tín dụng.

Thông qua việc nghiên cứu, luận văn sẽ làm rõ được những điểm tiến bộ, đồng thời cho thấy được những điểm bất cập đang tồn tại trong các văn bản pháp luật

hiện hành liên quan đến hợp đồng tín dụng. Trên cơ sở đó, người viết đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định về hợp đồng tín dụng cũng hiện nay.

Nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn:

- Hệ thống hóa và làm rõ hơn cơ sở lý luận quy định pháp luật về hợp đồng tín dụng.

- Làm rõ thực trạng áp dụng các quy định pháp luật, những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng và chỉ ra những nguyên nhân căn cơ dẫn đến tồn tại, hạn chế trên thực tế về hợp đồng tín dụng cũng như các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng.

- Đề xuất những định hướng và giải pháp đối với những quy định pháp luật về hợp đồng tín dụng.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài

Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về pháp luật HĐTD, các tranh chấp về HĐTD ở TP Hồ Chí Minh, trên cơ sở đó, đề ra các giải pháp, đặc biệt là các giải pháp pháp lý nhằm đảm bảo cho các hoạt động cho các TCTD trong giai đoạn hiện nay.

5. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung*: Tập trung nghiên cứu sâu về các điều khoản chủ yếu về hợp đồng tín dụng. Đồng thời, sẽ chỉ ra các nguyên nhân của các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng. Từ đó, đề ra những giải pháp khả thi nhằm hoàn thiện hơn các quy định về hợp đồng tín dụng.

- *Về lãnh thổ*: Do pháp luật về hợp đồng tín dụng là một đề tài rộng, cho nên tác giả chỉ đề cập đến hợp đồng tín dụng trong nước, không nghiên cứu pháp luật về hợp đồng tín dụng có yếu tố nước ngoài.

- *Về chủ thể*: Tác giả tập trung nghiên cứu giữa các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng là các tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân.

6. Phương pháp nghiên cứu

Như nhiều công trình khoa học pháp lý khác, đề tài nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin cũng như quán triệt quan điểm đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng một số phương pháp cơ bản khác như: Phương pháp phân tích, bình luận những quy định pháp luật về hợp đồng tín dụng và có hướng hoàn thiện cho pháp luật hiện hành. Luận văn tham khảo từ nguồn sách báo có liên quan như sách chuyên khảo, giáo trình, ... để tìm kiếm tài liệu, thông tin nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài.

7. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, danh mục các chữ cái viết tắt, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được bố cục theo 3 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về hợp đồng tín dụng.

Chương 2: Thực trạng quy định pháp luật về hợp đồng tín dụng tại TP Hồ Chí Minh

Chương 3: Phương hướng, giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về hợp đồng tín dụng.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

1.1. Những vấn đề lý luận về hợp đồng tín dụng

1.1.1. Khái niệm hợp đồng tín dụng

Hợp đồng có thể chia làm nhiều loại như: hợp đồng dân sự, hợp đồng thương mại, hợp đồng lao động, nhưng chúng đều có chung một đặc điểm đó là sự thỏa thuận giữa các bên nhằm xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng ấy.

Trong luật học, hợp đồng được định nghĩa là sự thỏa thuận bằng lời nói (hoặc văn bản) giữa hai hay nhiều chủ thể có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi, nhằm xác lập, thực hiện hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định trên cơ sở phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội.

Theo quy định tại Điều 463 BLDS 2015[24]; (Điều 471 BLDS 2005) [23]: Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định .

Tại khoản 16 Điều 4 Luật các TCTD năm 2010 [29], có hiệu lực từ 01/01/2011 quy định: "Cho vay là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi".

Quan hệ cho vay của tổ chức tín dụng nhằm chuyển giao và sử dụng tạm thời các nguồn vốn tiền tệ nhất định giữa TCTD và bên đi vay, theo nguyên tắc có hoàn trả cả vốn và lãi vay. Đây là một dạng cụ thể của Hợp đồng vay tài sản, đã được quy định trong Bộ luật dân sự năm 2015 [24]. Để tham gia vào quan hệ này, các chủ thể phải ký kết với nhau một văn bản nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ giữa TCTD và Bên đi vay. Văn bản thể hiện quan hệ này được gọi là HĐTD.

HĐTD có thể hiểu:

Là sự thỏa thuận chung bằng văn bản của TCTD (bên cho vay) với tổ chức, cá nhân có đủ những điều kiện do luật định (bên vay), theo đó TCTD thỏa thuận ứng trước một số tiền cho bên vay sử dụng trong một thời hạn nhất định, với điều kiện có hoàn trả cả gốc và lãi, dựa trên sự tín nhiệm.

Với định nghĩa này, HĐTD bao gồm hai yếu tố:

Về phương diện hình thức: Sự thỏa thuận giữa TCTD (bên cho vay) với khách hàng (bên đi vay) phải được thể hiện bằng văn bản.

Về phương diện nội dung: Bên cho vay đồng thuận để bên vay được sử dụng một số tiền của mình trong thời hạn nhất định, với điều kiện có hoàn trả, dựa trên sự tín nhiệm.

Đặc điểm của hợp đồng tín dụng:

HĐTD là hợp đồng song vụ theo quy định tại Điều 402 BLDS 2015 [24]. Điều đó có nghĩa là Trong HĐTD, khi các bên đã thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ các trường hợp hoãn theo quy định của pháp luật.

Ngoài những đặc điểm chung của mọi loại hợp đồng, HĐTD còn có một số dấu hiệu đặc trưng sau đây để phân biệt với các chủng loại hợp đồng khác trong giao dịch dân sự và thương mại. Cụ thể:

- HĐTD luôn luôn phải được ký kết dưới hình thức văn bản và thường theo mẫu chung do TCTD ban hành tương ứng với phương thức cho vay, HĐTD tại các TCTD đa phần là Hợp đồng theo mẫu. Tên gọi có thể là: HĐTD, Hợp đồng vay, Khế ước vay vốn; hoặc phụ thuộc vào thời hạn vay, mục đích vay, hợp đồng có thể có thêm các cụm từ: "ngắn hạn", "trung hạn", "dài hạn", "đồng Việt Nam", "ngoại tệ", "tiêu dùng", "đầu tư"...

- Mẫu hợp đồng mà các TCTD đưa ra không phải là hợp đồng mẫu theo quy định của BLDS mà chỉ là dự thảo để thuận tiện trong quá trình đàm phán ký kết hợp

đồng. Bên vay có thể thoả thuận với TCTD thay đổi bất kỳ nội dung nào. Tuy nhiên, trên thực tế thì bên vay thường phải chấp nhận những điều khoản thiên về ràng buộc chắc chắn đối với bên vay và có lợi hơn cho TCTD.

1.1.2. Hình thức và thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng tín dụng

Hình thức của hợp đồng tín dụng

Theo quy định tại Điều 17 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN [17] quy định về Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng thì "Việc cho vay của tổ chức tín dụng và khách hàng vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng". Sở dĩ pháp luật quy định như vậy là vì những ưu điểm sau đây của việc ký kết HĐTD bằng văn bản:

- + HĐTD được giao kết bằng văn bản sẽ tạo ra một bằng chứng cụ thể cho việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các tranh chấp phát sinh từ HĐTD (nếu có) sau này.

- + Việc giao kết HĐTD bằng văn bản thực chất là một sự công bố công khai, chính thức về mối quan hệ pháp lý giữa các bên tham gia giao kết hợp đồng với người thứ ba, để cho người thứ ba biết rõ về việc giao kết hợp đồng giữa các bên và họ sẽ có những phương cách xử sự hợp lý, an toàn trong trường hợp cần thiết, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, cũng như không gây phương hại đến các bên tham gia giao kết HĐTD trước đó.

- + Việc giao kết HĐTD bằng văn bản đồng thời sẽ tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nắm bắt và quản lý tốt hơn các giao dịch cấp tín dụng của các chủ thể tham gia quan hệ. Chẳng hạn như việc thu thuế, lệ phí, kiểm tra, thanh tra tài chính, kiểm soát hoạt động thương mại của các chủ thể kinh doanh trên thương trường.

Thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng tín dụng

Về thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng tín dụng hiện nay còn nhiều quan điểm trái ngược nhau. Điều này còn liên quan đến việc xác định hợp đồng tín dụng là loại hợp đồng ưng thuận hay hợp đồng thực tại.

Quan điểm thứ nhất:

Hợp đồng tín dụng thường là hợp đồng ưng thuận.

Là những hợp đồng theo quy định của pháp luật, quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ phát sinh ngay sau khi các bên đã thỏa thuận xong với nhau về những nội dung chủ yếu của hợp đồng.

Hợp đồng ưng thuận là những hợp đồng mà thời điểm có hiệu lực của nó được xác định tại thời điểm giao kết, chính xác hơn là phát sinh hiệu lực khi bên sau cùng ký vào hợp đồng. Những người theo quan điểm này cho rằng, nhằm tôn trọng quyền quyết định của các bên, pháp luật cũng cho phép tổ chức tín dụng và bên đi vay thỏa thuận về thời gian phát sinh hiệu lực pháp lý của hợp đồng

Trong trường hợp này, hợp đồng tín dụng sẽ phát sinh hiệu lực pháp lý vào thời điểm do các bên ấn định. Và hầu hết các hợp đồng tín dụng thì đều có ghi nhận về hiệu lực của hợp đồng tín dụng, cụ thể như: “Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký”.

Những người theo quan điểm này cho rằng: Hợp đồng tín dụng là hợp đồng ưng thuận thì không cần bên tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ giải ngân ban đầu thì hợp đồng tín dụng vẫn phát sinh hiệu lực, tức vẫn phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Quan điểm thứ hai:

Hợp đồng tín dụng là hợp đồng thực tế.

Là những hợp đồng mà hiệu lực của nó chỉ phát sinh khi các bên chuyển giao cho nhau đối tượng của hợp đồng. Đối với loại hợp đồng này, hiệu lực của nó phụ thuộc vào thời điểm thực tế mà hai bên thực hiện nghĩa vụ với nhau.

Những người theo quan điểm này thì cho rằng: Nghĩa vụ chuyển giao tiền vay của bên cho vay bao giờ cũng phải được thực hiện trước, làm cơ sở, cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của bên vay. Do đó, chỉ khi nào việc giải ngân được thực hiện thì hợp đồng mới bắt đầu phát sinh hiệu lực, vì suy cho cùng mục đích của bên đi vay là nhận được khoản tiền vay, khi đó mới phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi.

Ngược lại, thực tế cho thấy trường hợp HĐTD đã được các bên ký, nhưng nếu phía tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ giải ngân thì bên đi vay cũng không thể khởi kiện tổ chức tín dụng, và cũng không có cơ sở để khởi kiện tổ chức tín

dụng. Những người theo quan điểm này cho rằng việc giải ngân còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nếu tổ chức tín dụng vì lý do nào mà chưa thực hiện nghĩa vụ giải ngân thì Tòa án cũng không có cơ sở để giải quyết khởi kiện của bên đi vay trong trường hợp này.

Người viết ủng hộ quan điểm thứ hai, mặc dù về bản chất hợp đồng tín dụng là hợp đồng ưng thuận, nhưng trên thực tế thì nghĩa vụ chuyển giao tiền vay (giải ngân) của tổ chức tín dụng bao giờ cũng được thực hiện trước. Đây còn là thời điểm quan trọng để xác định về thời hạn vay và thời điểm bắt đầu tính lãi của hợp đồng tín dụng. Nếu phía tổ chức tín dụng không thực hiện việc giải ngân thì tất nhiên không có quyền buộc bên khách hàng phải thực hiện các nghĩa vụ đối với mình.

1.1.3. Bản chất của hợp đồng tín dụng

Hiện nay có rất nhiều quan điểm khác nhau với các vấn đề như:

HĐTD là hợp đồng thương mại hay hợp đồng dân sự?

"Nếu hợp đồng tín dụng là một hợp đồng dân sự thì nó là một hợp đồng dân sự riêng biệt hay nó là một dạng của hợp đồng vay tài sản?" HĐTD thuộc loại hợp đồng đơn vụ hay song vụ (có nghĩa là thuộc hợp đồng chỉ có một bên có nghĩa vụ còn bên kia có quyền hay là thuộc loại hợp đồng các bên đều có nghĩa vụ đối với nhau)?

Theo ý kiến của cá nhân tác giả, mặc dù luật các TCTD không trực tiếp quy định cơ sở để phân định, nhưng theo các quy định của khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 29, Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2004, thì căn cứ vào chủ thể ký kết và mục đích của các chủ thể khi giao kết hợp đồng, HĐTD có thể tồn tại dưới hai hình thức:

Một là, HĐTD là hợp đồng kinh doanh thương mại: Là những HĐTD được giao kết giữa TCTD và khách hàng với tư cách là chủ thể kinh doanh như: doanh nghiệp, hộ kinh doanh... và việc giao kết HĐTD nhằm mục đích kinh doanh thu lợi nhuận.

Hai là, HĐTD là hợp đồng dân sự: Là những HĐTD được giao kết giữa TCTD với khách hàng mà không phải là chủ thể kinh doanh hoặc là chủ thể kinh

doanh, nhưng việc giao kết HĐTD không nhằm mục đích kinh doanh như: tiêu dùng, học tập...

Việc phân định bản chất của HĐTD nói trên chỉ có ý nghĩa để xác định cơ sở thích hợp cho việc giao kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng và xác định thẩm quyền cũng như thủ tục giải quyết các tranh chấp phát sinh từ quan hệ HĐTD.

Như tác giả đã nêu tại mục 1.1.1 "Đặc điểm của hợp đồng tín dụng" tại Chương 1 thì HĐTD thuộc loại hợp đồng song vụ, có nghĩa là thuộc loại hợp đồng các bên đều có nghĩa vụ đối với nhau. Điều này sẽ được tác giả phân tích sâu hơn qua mục 2.1.3 "Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hợp đồng tín dụng" tại Chương 2.

Về mối quan hệ giữa HĐTD với tư cách một hợp đồng dân sự riêng biệt hay nó là một dạng của hợp đồng vay tài sản cũng sẽ được tác giả phân tích làm rõ tại mục "So sánh hợp đồng tín dụng với hợp đồng cho vay tài sản" Chương 1 dưới đây.

So sánh hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay tài sản.

Có thể phân biệt hai loại hợp đồng vay tài sản và hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

* Giống nhau:

Đều là hợp đồng có tính chất song vụ, hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với nhau, quyền của bên này tương ứng với nghĩa vụ của bên kia và ngược lại.

* Khác nhau:

Về Chủ thể:

+ Hợp đồng tín dụng: Một bên bao giờ cũng là tổ chức tín dụng có đủ các điều kiện luật định với tư cách là bên cho vay. Một bên còn lại bao giờ cũng là tổ chức, cá nhân đáp ứng được các điều kiện vay vốn theo pháp luật và theo quy định của chính tổ chức tín dụng cho vay đó.

+ Hợp đồng vay tài sản: Là các tổ chức cá nhân có năng lực pháp luật và năng lực hành vi, không nhất thiết một bên phải là tổ chức tín dụng và cũng không cần đáp ứng các điều kiện về vay vốn.

Về đối tượng:

+ Hợp đồng tín dụng: bao giờ cũng là một vốn tiền tệ xác định (VNĐ, vàng, ngoại tệ) và phải được thoả thuận ghi rõ trong hợp đồng.

+ Hợp đồng vay tài sản: không nhất thiết là một số tiền, có thể là vật, giấy tờ có giá... Từ các quy định về hợp đồng vay tài sản tại Điều 463 BLDS năm 2015 [24] “*bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại*”, nên ta có thể suy ra đối tượng của hợp đồng vay tài sản phải là vật cùng loại.

Về hình thức:

+ Hợp đồng tín dụng: bắt buộc phải lập thành văn bản.

+ Hợp đồng vay tài sản: pháp luật không quy định phải lập thành văn bản, đây là sự “thoả thuận” vì vậy có thể xác lập hợp đồng bằng văn bản, bằng lời nói, bằng hành vi...

Về tính rủi ro của hợp đồng:

+ Hợp đồng tín dụng: Thông thường chứa đựng nguy cơ rủi ro thấp hơn so với hợp đồng vay tài sản không lập thành văn bản. Bởi vì khi xảy ra tranh chấp thì chứng cứ bên tổ chức tín dụng đưa ra là hợp đồng tín dụng có chữ ký các bên và thông thường các tổ chức tín dụng đều cho vay có biện pháp bảo đảm bằng tài sản kèm theo, nên đảm bảo tốt hơn quyền lợi cho tổ chức tín dụng.

+ Hợp đồng vay tài sản: Chứa đựng nguy cơ rủi ro cao hơn, nếu như các bên khi vay không lập văn bản.

1.2. Nội dung cơ bản của pháp luật về hợp đồng tín dụng

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm pháp luật về hợp đồng tín dụng

Pháp luật về HĐTD là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện hoạt động cho vay dưới hình thức HĐTD giữa các TCTD với các bên liên quan, cụ thể là các quan hệ phát sinh trong quá trình giao kết và thực hiện HĐTD.

Từ khái niệm trên ta có thể rút ra một số thuộc tính cơ bản của pháp luật về HĐTD là:

Thứ nhất, đối tượng điều chỉnh của pháp luật HĐTD là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình TCTD thực hiện hành vi cho vay dưới hình thức HĐTD.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, hoạt động cho vay là một trong những hành vi cấp tín dụng của TCTD cho khách hàng thông qua một giao dịch hợp đồng, theo đó TCTD thỏa thuận để khách hàng sử dụng một số tiền trong một thời hạn nhất định với điều kiện có hoàn trả cả gốc và lãi. Việc cho vay được thể hiện dưới hình thức pháp lý là HĐTD. Hay nói cách khác, việc cho vay phải được lập thành HĐTD. HĐTD chính là hình thức pháp lý của quan hệ tín dụng ngân hàng, bởi lẽ nó phản ánh sự thỏa thuận trực tiếp của các bên trong việc xác lập một quan hệ tín dụng, xác lập các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên trong việc vay vốn và hoàn trả vốn vay.

Xuất phát từ vai trò của tín dụng trong nền kinh tế cũng như nhằm đảm bảo sự an toàn của hoạt động ngân hàng và an toàn của hệ thống các TCTD nên pháp luật các nước đều coi trọng việc xây dựng một chế định HĐTD chuẩn mực và chặt chẽ. Dựa trên các quy định của BLDS thì có thể coi HĐTD là một dạng của Hợp đồng vay tài sản.

Thứ hai, TCTD - chủ thể chủ yếu của pháp luật về HĐTD.

Tại Điều 2 Quy chế cho vay của NHNN ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN [17] thì TCTD được phép thực hiện nghiệp vụ cho vay bao gồm: Các TCTD thành lập và hoạt động theo Luật các TCTD.

Trước hết, theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật các TCTD 2010 [29] thì "tổ chức tín dụng là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng". Như vậy xét về bản chất, TCTD là một loại hình doanh nghiệp, nhưng nó có những đặc điểm riêng để dựa vào đó phân biệt được với các doanh nghiệp khác như:

Việc cho vay của TCTD là hoạt động nghề nghiệp kinh doanh mang tính chức năng. Điều này đã được khẳng định rõ tại khoản 7 Điều 161 Luật các TCTD 2010 [29] như sau "Kể từ thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ chức không phải

là tổ chức tín dụng đang thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng phải chấm dứt ngay các hoạt động ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này".

Hoạt động cho vay của TCTD không chỉ là một nghề kinh doanh mà hơn nữa còn là một nghề kinh doanh có điều kiện. Điều này thể hiện ở chỗ hoạt động cho vay chuyên nghiệp của TCTD phải thỏa mãn một số điều kiện nhất định như phải có vốn pháp định; phải được NHNN cấp phép hoạt động ngân hàng trước khi tiến hành đăng ký kinh doanh theo luật định.

Thứ ba, ngoài việc tuân thủ các quy định chung của pháp luật về hợp đồng, HĐTD của TCTD còn chịu sự điều chỉnh, chi phối của các đạo luật về ngân hàng, thậm chí kể cả các tập quán thương mại về ngân hàng. Đặc điểm này bị chi phối bởi tính chất đặc thù trong nghề nghiệp kinh doanh của các TCTD như tính rủi ro cao và sự ảnh hưởng mang tính chất dây chuyền đối với nhiều lợi ích khác nhau trong xã hội.

Thứ tư, pháp luật về HĐTD đã đề cao nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, tự chủ của các bên, nhất là của NHTM khi tham gia quan hệ tín dụng ngân hàng. Nguyên tắc này phản ánh đúng bản chất quan hệ hợp đồng trong cơ chế thị trường, đó là các quan hệ tự nguyện.

Các quy định hiện hành nhấn mạnh quyền tự chủ trong hoạt động cho vay và thu nợ của các TCTD đối với khách hàng.

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế cho vay của NHNN ban hành theo quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001[17]: TCTD tự chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình. Không một tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào quyền tự chủ trong quá trình cho vay và thu hồi nợ của TCTD. Quy định này một mặt đề cao tính tự chủ của TCTD nói chung và NHTM nói riêng. Mặt khác cũng thể hiện tư tưởng tách bạch hoạt động quản lý ra khỏi hoạt động kinh doanh, thể hiện tính tự chủ hạch toán kinh doanh của các TCTD theo cơ chế thị trường, với phương châm: Nhà nước không làm thay doanh nghiệp, nhưng đồng thời Nhà nước cũng không can thiệp vào hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là

hoạt động kinh doanh của TCTD, một loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nhạy cảm và đặc thù là kinh doanh tiền tệ.

Thứ năm, pháp luật HĐTD đều đưa ra những nguyên tắc, điều kiện, giải pháp liên quan đến sự bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng và an toàn của hệ thống các TCTD.

Điều này được thể hiện ở việc các TCTD chủ động tìm kiếm các dự án sản xuất, kinh doanh khả thi, có hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ vay để cho vay. TCTD có quyền xem xét, quyết định cho vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay, bảo lãnh của bên thứ ba và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. TCTD không được cho vay trên cơ sở cầm cố bằng cổ phiếu của chính TCTD cho vay. TCTD xây dựng quy trình xét duyệt cho vay theo nguyên tắc bảo đảm tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay.

TCTD có trách nhiệm xem xét, đánh giá khả thi, hiệu quả của dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống và khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng để quyết định cho vay. TCTC quy định cụ thể và niêm yết công khai thời hạn tối đa phải thông báo quyết định cho vay hoặc không cho vay đối với khách hàng, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn và thông tin cần thiết của khách hàng.

Trường hợp quyết định không cho vay, TCTD phải thông báo cho khách hàng bằng văn bản, trong đó nêu rõ căn cứ từ chối cho vay.

Đồng thời, việc kiểm tra, giám sát vốn vay được quy định theo hướng giao cho TCTD xây dựng quy trình và thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng phù hợp với đặc điểm hoạt động của TCTD và tính chất khoản vay, nhằm đảm bảo hiệu quả và khả năng thu hồi vốn vay.

Thứ sáu, pháp luật về HĐTD đã xác định rõ các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng của các TCTD, quy định những trường hợp cấm cho vay hoặc không được ưu đãi như: xác định tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của TCTD...

Việc quy định về việc chuyển nợ quá hạn đã bước đầu phù hợp với thông lệ quốc tế. Theo Quyết định số 783/2005 ngày 31/5/2005 về việc sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ -NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN như sau [17]:

Các TCTD tự quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, trên cơ sở khả năng tài chính của mình và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay như: Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong HĐTD và TCTD đánh giá là có khả năng trả nợ trong các kỳ tiếp theo, thì TCTC xem xét, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay; Khách hàng không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong HĐTD và được TCTD đánh giá là có khả năng trả nợ trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn vay thì TCTD xem xét cho gia hạn nợ với thời hạn phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng. Toàn bộ số dư nợ gốc của khách hàng có khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được phân loại vào các nhóm nợ thích hợp theo quy định về phân loại nợ của NHNN.

Thứ bảy, các quy định pháp luật về HĐTD cũng quy định về thể loại cho vay phù hợp với điều kiện thực tế nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ đời sống và các dự án đầu tư phát triển vốn chứ không quy định cụ thể về loại cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Cụ thể, tại Điều 10 của Quy chế cho vay quy định TCTD và khách hàng căn cứ vào chu kỳ sản xuất, kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của dự án đầu tư, khả năng trả nợ của khách hàng và nguồn vốn cho vay của TCTD để thỏa thuận về thời hạn cho vay. Đối với tổ chức Việt Nam và nước ngoài, thời hạn cho vay không vượt quá thời hạn hoạt động còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động tại Việt Nam.

Đối với cá nhân nước ngoài, thời hạn cho vay không vượt quá thời hạn được phép sinh sống, hoạt động tại Việt Nam. Như vậy, với các quy định pháp luật hiện hành nêu trên cho thấy việc quy định thời hạn cho vay chỉ có tính chất quy ước để hạch toán, thống kê phục vụ chủ yếu cho việc quản lý các tỷ lệ an toàn vốn.

1.2.2. Nội dung của pháp luật về hợp đồng tín dụng

Pháp luật về HĐTD quy định cụ thể về trình tự, thủ tục giao kết HĐTD; về năng lực chủ thể, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia giao kết HĐTD; về mức cho vay, lãi suất cho vay; về điều kiện vay vốn; về việc thực hiện HĐTD; về các biện pháp bảo đảm thực hiện HĐTD; về giải quyết tranh chấp phát sinh từ HĐTD và việc chấm dứt hiệu lực của HĐTD...

Sau khi Quốc hội thông qua Luật các TCTD 1997 [28], cho đến nay khi Luật các TCTD 2010 [29] thay thế Luật các TCTD 1997. Thống đốc NHNN đã lần lượt ban hành Quy chế cho vay vốn của các TCTD đối với khách hàng kèm theo các Quyết định số 324/199 ngày 30/9/1998; Quyết định số 284/2001/QĐ-NHNN ngày 25/8/2001 và Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1627 nêu trên [17].

Quy chế cho vay do NHNN ban hành có tính chất nguyên tắc chung, tạo cơ sở pháp lý cho các TCTD và khách hàng thỏa thuận với nhau về điều kiện vay vốn, đề cao tính độc lập, tự chủ và tự quyết của TCTD trong việc cho vay và thu nợ, từng bước tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp mạnh dạn vay vốn để đầu tư vào sản xuất, kinh doanh.

Đồng thời, trong các lần sửa đổi, bổ sung pháp luật về HĐTD, quan điểm, chủ trương, chính sách của Nhà nước đã phản ánh được những điểm mới, tiến bộ, phù hợp với các quan hệ kinh doanh ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, nâng cao khả năng cạnh tranh của các TCTD, đáp ứng được những yêu cầu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các TCTD tại Việt Nam.

Nội dung của hợp đồng tín dụng là tổng thể những điều khoản do các bên có đủ tư cách chủ thể cam kết với nhau một cách tự nguyện, bình đẳng, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Hợp đồng tín dụng có thể xem là một dạng hợp đồng mẫu, theo Điều 17 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng (ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) hợp đồng tín dụng phải đảm bảo những nội dung chủ yếu sau đây [17]:

Thứ nhất là điều khoản về số vốn vay:

Đây là điều khoản quy định một số tiền cụ thể mà phía tổ chức tín dụng chấp nhận giải ngân cho phía khách hàng đi vay. Đây có thể xem là một điều khoản quan trọng chủ yếu của hợp đồng tín dụng và được các bên đặc biệt quan tâm, nhất là đối với phía khách hàng đi vay, bởi vì mục đích của họ là cần vốn, cần tiền để sản xuất kinh doanh. Và số tiền vay không phải là cứ muốn vay bao nhiêu thì cũng được phía tổ chức tín dụng chấp nhận. Việc cho vay số tiền là bao nhiêu còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tính khả thi của dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, vào mục đích sử dụng vốn vay, vào giá trị của tài sản đảm bảo...

Thứ hai là điều khoản quy định về phương thức giải ngân, hình thức giải ngân:

Về phương thức giải ngân: Có thể là giải ngân một lần hay giải ngân làm từng lần theo từng giấy nhận nợ. Đối với việc giải ngân từng lần thì mỗi lần nhận tiền vay, bên vay đều phải ký giấy nhận nợ, tổng số tiền thực vay là tổng số tiền ghi trên tất cả các giấy nhận nợ và không vượt quá số tiền vay mà các bên thỏa thuận trước, tất cả đều được ghi nhận trong hợp đồng.

Về hình thức giải ngân: Các bên có thể thỏa thuận là phía tổ chức tín dụng sẽ giải ngân bằng hình thức tiền mặt, hoặc bằng hình thức chuyển khoản. Thực tế hiện nay, để thuận tiện hơn trong việc giải ngân thì đối với những hợp đồng tín dụng có đối tượng là số tiền vay lớn, thông thường các bên hay thỏa thuận chọn hình thức giải ngân bằng hình thức chuyển khoản. Cần lưu ý rằng, đối với hình thức chuyển khoản thì ngày tổ chức tín dụng chuyển số tiền vay vào tài khoản, được coi là ngày bên đi vay nhận tiền vay. Đây là điều khoản mà phía tổ chức tín dụng luôn ghi kèm trong hợp đồng, bởi vì nó sẽ liên quan đến việc xác định ngày bắt đầu nhận nợ để tính tiền lãi.

Thứ ba là điều khoản quy định về mục đích sử dụng vốn vay:

Đây là nội dung mà các tổ chức tín dụng rất quan tâm, bởi nó sẽ quyết định việc bên vay sử dụng vốn có hiệu quả hay không và liên quan đến khả năng thanh toán nợ của bên đi vay đối với tổ chức tín dụng. Trong điều khoản này, các bên cần ghi rõ vốn vay sẽ được sử dụng vào mục đích gì, bên vay phải cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, không sử dụng vốn vay vào các mục đích trái pháp luật dưới bất kỳ hình thức nào.

Việc thỏa thuận điều khoản này trong hợp đồng tín dụng, được xem như một giải pháp đảm bảo sự an toàn về vốn cho bên cho vay là các tổ chức tín dụng, nhằm tránh bên đi vay sử dụng vốn một cách tùy tiện vào các mục đích phiêu lưu mạo hiểm, hoặc đầu tư vào những ngành nghề mà pháp luật cấm. Tuy nhiên, để đảm bảo cho lợi ích của cả hai bên và đảm bảo cho đồng vốn đầu tư được sử dụng có hiệu quả, trong thời gian sử dụng vốn, các bên có quyền thỏa thuận lại về mục đích sử dụng vốn vay, một khi điều kiện sử dụng vốn hay tình hình thị trường đã thay đổi.

Thứ tư đó là điều khoản về thời hạn vay:

Thời hạn vay hay nói cách khác đó là thời hạn sử dụng vốn vay. Sau thời hạn này thì bên khách hàng đi vay phải hoàn trả toàn bộ gốc và lãi cho phía tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đặc biệt, có sự chấp thuận về việc cho gia hạn hợp đồng của phía tổ chức tín dụng đã ký kết hợp đồng tín dụng đó. Về điều khoản này các bên phải ghi rõ trong hợp đồng tín dụng ngày tháng năm trả tiền hoặc phải trả tiền sau bao lâu kể từ ngày ký kết hợp đồng. Nếu có thể gia hạn hợp đồng thì các bên cũng có thể dự liệu trước về khả năng này trong hợp đồng tín dụng, còn thời gian gia hạn sẽ tiến hành thỏa thuận sau trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Thứ năm đó là điều khoản về lãi suất:

Về lãi suất do các bên tự thỏa thuận. Lãi suất được áp dụng trong hợp đồng tín dụng theo hai phương thức cơ bản là: lãi suất cố định và lãi suất thay đổi (hay còn được gọi là lãi suất thả nổi). Nếu các bên thỏa thuận áp dụng lãi suất cố định, thì lãi suất sẽ không thay đổi trong suốt thời hạn vay. Nếu các bên thỏa thuận áp dụng lãi suất thay đổi, thì sẽ điều chỉnh lãi suất lên, xuống dựa vào sự biến động của lãi suất

trên thị trường. Căn cứ này phải được thoả thuận một cách cụ thể thì mới tránh được tranh chấp.

Thông thường nếu các bên thoả thuận áp dụng lãi suất thả nổi, thì trong hợp đồng tín dụng sẽ ghi một mức lãi suất trong hạn cụ thể và kèm theo quy định là lãi suất này sẽ được điều chỉnh 01 hay 03 tháng/lần.

Lãi suất : gồm hai mức lãi suất, đó là lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn. Lãi suất quá hạn là lãi suất áp dụng trong trường hợp khi đến hạn mà phía khách hàng chưa thanh toán được nợ thì toàn bộ số dư nợ sẽ được chuyển sang tính lãi suất quá hạn. Lãi suất quá hạn thông thường được quy định trong hợp đồng là bằng 150% so với lãi suất trong hạn. Và thực tế cho thấy hầu hết các ngân hàng vẫn thoả thuận trong hợp đồng tín dụng về lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn trong hợp đồng tín dụng đó.

Thứ sáu là điều khoản về phương thức thanh toán tiền vay:

Đây là điều khoản liên quan đến việc thu hồi vốn và lãi cho vay. Vì vậy, các bên phải thoả thuận được số tiền gốc phải được trả dần hàng tháng, hay là sẽ trả một lần khi hợp đồng vay đáo hạn. Đối với trả nợ lãi thì hầu hết các tổ chức tín dụng đều quy định trả từng tháng (vào một ngày cố định trong tháng). Nếu khoản vay được thoả thuận thanh toán theo từng kỳ hạn thì các bên cũng có thể dự liệu trước về khả năng điều chỉnh kỳ hạn trả nợ cho phù hợp với khả năng tài chính, phù hợp với quy trình sản xuất kinh doanh của bên vay.

Thứ bảy là điều khoản về thu hồi và xử lý nợ:

Trong đó có quy định về trường hợp thu hồi nợ trước hạn nếu như bên đi vay (hoặc bên bảo lãnh) có bất kỳ vi phạm nào trong hợp đồng tín dụng. Tùy theo quy định riêng của mỗi tổ chức tín dụng mà họ sẽ áp dụng những biện pháp để thu hồi và xử lý nợ cụ thể được ghi trong hợp đồng.

Thứ tám là điều khoản về quyền và nghĩa vụ của các bên:

Đây là nội dung cơ bản và không thể thiếu trong bất kỳ một hợp đồng nào, chính quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên là căn cứ pháp lý quan trọng để xác định vấn đề về vi phạm hợp đồng, cũng như làm tăng trách nhiệm cho các bên

trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trên nguyên tắc, quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ phát sinh, kể từ thời điểm hợp đồng tín dụng bắt đầu có hiệu lực, và quyền và nghĩa vụ này được thực hiện trong suốt quá trình sử dụng tiền vay cho đến khi kết thúc hợp đồng. Khi kết thúc hợp đồng thì quyền và nghĩa vụ của các bên cũng chấm dứt.

Như đã đề cập, thì hợp đồng tín dụng là hợp đồng song vụ, vì vậy mà quyền của bên này sẽ tương ứng với nghĩa vụ của bên kia và ngược lại, các quyền và nghĩa vụ này có giá trị pháp lý ràng buộc đối với các bên giao kết hợp đồng tín dụng. Nhìn chung, các hợp đồng tín dụng trong thực tế được ký kết ở các tổ chức tín dụng, quy định một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của các bên như sau:

Quyền của bên cho vay là tổ chức tín dụng: Yêu cầu bên khách hàng vay vốn cung cấp các tài liệu liên quan đến việc vay vốn, các báo cáo về hoạt động sản xuất kinh doanh, từ chối đề nghị cấp tín dụng không hợp lệ hoặc không hợp lý, chấm dứt việc cho vay thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại hợp đồng tín dụng, xử lý tài sản bảo đảm (nếu có), chuyển nhượng hoặc ủy thác các quyền theo hợp đồng tín dụng mà không cần sự chấp thuận của bên còn lại, kiểm tra giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng (đây vừa là quyền vừa là nghĩa vụ), khởi kiện nếu bên kia vi phạm nghĩa vụ cam kết, trường hợp bên vay có nhiều người thì phía tổ chức tín dụng có quyền yêu cầu một, một số hoặc toàn bộ những người này thực hiện nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng tín dụng...

Nghĩa vụ của bên cho vay là tổ chức tín dụng: Chuyển giao tiền vay đầy đủ, đúng thời hạn, thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm..., lưu trữ hồ sơ tín dụng.

Quyền của bên đi vay là phía khách hàng: Từ chối những yêu cầu của phía tổ chức tín dụng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, khởi kiện phía tổ chức tín dụng nếu tổ chức tín dụng vi phạm hợp đồng.

Nghĩa vụ của bên đi vay (khách hàng): Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin tài liệu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh, nguồn thu nhập để trả nợ, sử dụng tiền vay đúng mục đích, chịu trách nhiệm về tính chính xác của

thông tin, tài liệu đã cung cấp, chấp hành các yêu cầu của phía tổ chức tín dụng khi kiểm tra tình hình sử dụng số tiền vay, thông báo cho tổ chức tín dụng khi có những thay đổi về nguồn thu nhập để trả nợ, tình trạng tài sản bảo đảm (nếu có), trường hợp bên vay có nhiều người thì toàn bộ những người này có trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết với phía tổ chức tín dụng, thực hiện đúng những thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng...

Từ việc tìm hiểu những quyền và nghĩa vụ cơ bản của bên cho vay là tổ chức tín dụng và bên đi vay là khách hàng. Có thể thấy rất rõ mọi lợi thế đều nghiêng về phía bên tổ chức tín dụng. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì tổ chức tín dụng là bên đứng ra soạn thảo hợp đồng. Chỉ việc thấy các quyền của tổ chức tín dụng thì rất nhiều và bao quát, còn quyền lợi của phía khách hàng chỉ quy định có một vài và nhiều hợp đồng trong thực tế còn quy định rất sơ sài và không rõ. Ví dụ như về quyền của bên đi vay có hợp đồng chỉ quy định có một câu đó là “được cung ứng vốn vay theo các điều kiện đã ghi trong hợp đồng này”. Tương tự như vậy, về nghĩa vụ thì bên đi vay phải chịu hàng loạt rất nhiều nghĩa vụ, trong khi bên tổ chức tín dụng chỉ phải chịu những nghĩa vụ rất “đương nhiên phải làm” ví dụ như “thực hiện đúng các thỏa thuận của mình trong hợp đồng tín dụng”.

Thứ chín là điều khoản về giải quyết tranh chấp:

Đây không phải là điều khoản bắt buộc trong hợp đồng, nhưng thông thường mọi hợp đồng tín dụng đều có ghi nhận về điều khoản này. Theo đó thì các bên có quyền thỏa thuận về biện pháp giải quyết tranh chấp bằng thương lượng, hòa giải, thông qua trọng tài thương mại hoặc giải quyết bằng phương thức Tòa án.

Thực tế cho thấy các hợp đồng tín dụng thường quy định rằng, nếu có tranh chấp thì các bên sẽ thỏa thuận, thương lượng, trường hợp không thể giải quyết bằng thỏa thuận, thương lượng thì tranh chấp sẽ do Tòa án giải quyết. Phương thức trọng tài gần như rất hiếm khi được chọn để giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng, phương thức trọng tài thường được các bên chọn để giải quyết đối với những tranh chấp có liên quan đến những hợp đồng mang tính chất quốc tế. Ví dụ như hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, hợp đồng chuyển giao công nghệ quốc tế... Việc

giải quyết tranh chấp bằng phương thức Tòa án là phương thức được các bên, nhất là phía tổ chức tín dụng ưa chuộng hơn và nó được xem như giải pháp tối ưu để phân định quyền lợi của các bên, khi các biện pháp thỏa thuận thương lượng thất bại. Ngoài những điều khoản cơ bản đã được nêu ở trên, nếu hợp đồng tín dụng được giao kết có các biện pháp đảm bảo bằng tài sản ví dụ như bảo đảm bằng các biện pháp cầm cố, thế chấp, bảo lãnh... thì các bên có thể thỏa thuận một điều khoản về các biện pháp bảo đảm nằm trong nội dung hợp đồng tín dụng hoặc lập thành hợp đồng bảo đảm tiền vay kèm theo hợp đồng tín dụng. Thông thường, giao dịch ở các tổ chức tín dụng, để chặt chẽ, các bên sẽ thường ký kết một hợp đồng bảo đảm (hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh...) nhằm thể hiện ý chí của mình trong việc áp dụng biện pháp đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay. Thậm chí có nhiều tổ chức tín dụng yêu cầu ngoài việc ký kết hợp đồng bảo đảm như đã nói ở trên, thì trong hợp đồng tín dụng vẫn ghi rõ về điều khoản biện pháp bảo đảm, nhằm tạo căn cứ pháp lý vững chắc hơn cho việc thực hiện biện pháp đảm bảo đó. Hợp đồng bảo đảm phải được lập thành văn bản. Trên thực tế nhiều khi hợp đồng bảo đảm lại được soạn thảo kỹ lưỡng, chặt chẽ, đầy đủ hơn, nhằm để bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tóm lại, Chương 1 đã giải quyết khái niệm và những vấn đề lý luận chung nhất về HĐTD, pháp luật về HĐTD và các khía cạnh pháp lý có liên quan. Qua phân tích các đặc điểm nêu trên, có thể thấy rằng: HĐTD là một loại hợp đồng dân sự đặc biệt, bởi nó có liên quan đến tiền tệ, một phương tiện trao đổi giá trị phổ biến và rất quan trọng đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như nhu cầu phát sinh hàng ngày của con người. Vì vậy, hình thức và nội dung của HĐTD đòi hỏi phải rất chặt chẽ, cũng như việc quy định các biện pháp đề phòng rủi ro là rất quan trọng.

Nội dung pháp luật của hợp đồng tín dụng là vấn đề pháp lý phức tạp, được quy định cụ thể trên cơ sở các Bộ luật, Luật do Quốc hội ban hành. Tính chất phức

tập của vấn đề này được thể hiện trên toàn bộ quá trình, từ khi thiết lập đến khi chấm dứt hợp đồng, tạo thành một cơ chế pháp lý phức hợp.

Bên cạnh đó, trên các sở các Bộ luật, luật... Ngân hàng nhà nước đã ban hành một cách cụ thể các quy định về xét duyệt cho vay, giao kết và bảo đảm thực hiện HĐTD. Điều này thể hiện tính chuyên môn, chuyên ngành trong hoạt động tín dụng. Các quy định này sẽ được các NHTM cụ thể hoá thành các Quy chế cho vay cụ thể và các quy định về bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Tuy nhiên, việc ký kết hợp đồng không phải là vấn đề đơn giản, và việc thực hiện đúng hợp đồng lại không phải lúc nào cũng dễ dàng. Vì vậy, khi một bên vi phạm nghĩa vụ thì tranh chấp xảy ra là điều tất yếu, vấn đề đặt ra là phải giải quyết tranh chấp đó, để không để lại những hậu quả xấu cho chính tổ chức tín dụng, cũng như ảnh hưởng đến nền kinh tế. Những vấn đề này sẽ được người viết trình bày ngay trong chương tiếp theo của luận văn này.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

2.1. Thực trạng quy định pháp luật về hợp đồng tín dụng

Sau hơn 17 năm thực hiện Luật các TCTD, số lượng các TCTD tại Việt Nam đã có sự gia tăng mạnh cả về số lượng, nội dung và phạm vi hoạt động.

Do có vị trí là trung tâm kinh tế của cả nước, nên Tp.HCM là nơi tập trung hầu hết các tổ chức tài chính như: NHTM nhà nước, NHTM cổ phần, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, công ty cho thuê tài chính... Tính đến cuối tháng 12/2015, tại thành phố Hồ Chí Minh đã có 633 chi nhánh, phòng giao dịch với hơn 2.000 điểm giao dịch của Ngân hàng đã và đang hoạt động, mở rộng đối tượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu tín dụng trong cộng đồng, thể hiện sự phù hợp của hệ thống pháp luật trong đời sống xã hội.

Có thể nói, những thành tựu mà hệ thống ngân hàng trên địa bàn Tp.HCM đạt được trong thời gian qua, trên tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh doanh, đều gắn liền với hiệu quả hoạt động quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng ngân hàng trên địa bàn.

Hoạt động của các NHTM ở Tp.HCM tiếp tục tăng trưởng và phát triển hiệu quả. Riêng đối với hoạt động huy động vốn, cùng với sự chỉ đạo đúng đắn của NHNN và sự năng động trong hoạt động kinh doanh, các NHTM đã nhiều lần thay đổi và tăng cao lãi suất, huy động được nguồn vốn đáng kể cả trong nước và quốc tế.

Hơn nữa, tăng trưởng tín dụng thực tế trong 4 tháng đầu năm 2015 đạt 4,2%, đây là mức cao nhất trong ba năm qua. Bốn tháng đầu năm 2015 tỷ lệ này ở mức 3,5%, cùng thời điểm năm 2014 là 0,7% và cùng thời điểm năm 2013 là 1,7%.

Cũng theo báo cáo của Cục thống kê, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố, đến đầu tháng 7/2015 đạt 1.133,4 ngàn tỷ đồng, tăng 1,6% so tháng trước, cao

hơn mức tăng của tháng trước (tháng 6: +0,9%); so với tháng 12/2014 tăng 6,1% và tăng 15,7% so với tháng cùng kỳ.

Như vậy, theo đánh giá của giới chuyên môn, tín dụng tiếp tục đáp ứng tốt nhu cầu vốn cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong những tháng đầu năm nay. Đặc biệt, thanh khoản của các ngân hàng trên địa bàn thành phố đảm bảo, trong đó tỷ lệ cho vay trên vốn huy động của các TCTD trên toàn địa bàn đạt khoảng 79-80% theo định hướng của NH Trung ương.

Hiện TP.HCM có hơn 2.000 điểm giao dịch của các TCTD, tính đến cuối tháng 5/2016 tổng dư nợ cho vay của hệ thống đạt khoảng 1,3 triệu tỷ đồng. Hệ thống các ngân hàng và hoạt động của nó đã góp phần thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia và các chính sách của nhà nước trong từng thời kỳ.

Tuy nhiên, hoạt động Ngân hàng cũng có những vấn đề đáng phải bàn, đó là thực trạng tranh chấp HĐTD ngày càng nhiều và có xu hướng gia tăng trong các trường hợp có hành vi lừa đảo, chiếm đoạt nguồn vốn của Ngân hàng. Thực trạng này sẽ được người viết phân tích trong phần “2.2. Tranh chấp hợp đồng tín dụng – Chương 2” sau đây.

2.1.1. Đối tượng của hợp đồng tín dụng

Khác với một số các loại hợp đồng vay, thông thường đối tượng có thể là vật, tiền, giấy tờ có giá... Trong hợp đồng tín dụng, đối tượng chỉ là tiền, tiền dưới hình thức tiền mặt đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ, tùy theo mục đích của khách hàng. Về nguyên tắc, đối tượng của hợp đồng tín dụng bao giờ cũng phải là một số tiền xác định, phải được các bên thoả thuận và ghi rõ trong hợp đồng.

Thông thường, trong các hợp đồng tín dụng thực tế tại các tổ chức tín dụng khi giao kết, đều quy định: Nếu đối tượng của hợp đồng là đồng Việt Nam, tức nhận nợ vay bằng đồng Việt Nam thì trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam. Còn nếu đối tượng của hợp đồng là ngoại tệ, tức vay nhận nợ bằng ngoại tệ thì trả nợ gốc, lãi bằng ngoại tệ đó.

Tuy nhiên, về nguyên tắc là vậy nhưng thực tế, bên đi vay vẫn có thể trả nợ bằng loại tiền khác, nếu được chính tổ chức tín dụng cho vay đó đồng ý và chuyển

đổi tỷ giá theo quy định của tổ chức tín dụng, tại thời điểm trả nợ, phù hợp với quy chế quản lý ngoại hối tại thời điểm đó. Và trường hợp này, bên đi vay chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc sử dụng ngoại tệ, theo đúng quy định về quản lý ngoại hối của Nhà nước.

2.1.2. Chủ thể của hợp đồng tín dụng

Trong giao dịch tín dụng, chủ thể ký kết HĐTD bao gồm bên cho vay (các TCTD) và bên đi vay (các tổ chức, cá nhân có đủ những điều kiện do luật định). Các chủ thể này khi tham gia giao kết HĐTD cần phải thoả mãn những điều kiện nhất định theo quy định của luật.

i) Bên cho vay

Bên cho vay trong HĐTD thông thường là TCTD có đủ những điều kiện do pháp luật quy định. Ngoài ra, các tổ chức khác không phải là TCTD nếu được NHNN cho phép thực hiện hoạt động tín dụng thì cũng có thể là bên cho vay trong HĐTD.

Theo quy định của Luật các TCTD năm 2010 [29], một TCTD muốn trở thành chủ thể cho vay trong HĐTD phải thoả mãn đầy đủ các điều kiện sau:

- *Có giấy phép thành lập và hoạt động do NHNN cấp.
- *Có điều lệ do NHNN chuẩn y.
- *Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp pháp.
- *Có người đại diện đủ năng lực và thẩm quyền để giao kết HĐTD với khách hàng.

ii) Bên vay

Bên vay trong HĐTD là tổ chức, cá nhân thoả mãn các điều kiện vay vốn do pháp luật quy định và những điều kiện khác do các bên thoả thuận.

Thông thường, những điều kiện chung sẽ do pháp luật quy định và được áp dụng cho mọi khách hàng vay trong mọi trường hợp, không phân biệt họ là tổ chức hay cá nhân, họ vay tiền để kinh doanh hay để tiêu dùng. Còn những điều kiện riêng sẽ do các bên tự thoả thuận trong HĐTD và bên vay chỉ bắt buộc phải thoả mãn

những điều kiện này, khi chúng được ghi rõ trong HĐTD, như một điều kiện để giao kết HĐTD.

Các điều kiện chung bao gồm:

☐ Bên vay phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Riêng đối với các tổ chức (bao gồm pháp nhân hay một cơ cấu liên kết không phải pháp nhân như hộ gia đình, tổ hợp tác,...) còn phải có người đại diện hợp pháp có đủ năng lực và thẩm quyền đại diện cho tổ chức đó khi ký kết HĐTD.

☐ Có mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp. Đây cũng là điều kiện bắt buộc phải thoả mãn đối với mọi chủ thể vay trong mọi HĐTD.

Các điều kiện riêng:

Ngoài những điều kiện chung có tính chất bắt buộc, người vay còn có thể phải thoả mãn những điều kiện riêng khác do TCTD yêu cầu trong HĐTD cụ thể. Theo quy định của pháp luật hiện hành, các điều kiện này bao gồm:

☐ Bên vay có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết;

☐ Bên vay có phương án sử dụng vốn khả thi, hiệu quả;

☐ Bên vay có tài sản cầm cố, thế chấp hoặc được bảo lãnh bằng tài sản của người thứ ba trên cơ sở hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh;

Trên thực tế, một số cán bộ tín dụng, nhận định thiếu sót về khách hàng và rủi ro tín dụng, cho vay đối với những khách hàng thiếu hồ sơ pháp lý hoặc có tình hình tài chính khó khăn chưa đảm bảo điều kiện vay vốn. Việc thẩm định phương án, mục đích vay vốn của khách hàng còn sơ sài, chưa sát với hiệu quả thực tế của phương án; kiểm tra các chứng từ trước và sau khi cho vay chưa được thực hiện đầy đủ hoặc thực hiện còn mang nặng tính hình thức, hoặc các cán bộ có thẩm quyền cố tình làm sai các quy định, quy trình nghiệp vụ liên quan, trong đó có việc xác minh tư cách chủ sở hữu, tính hợp pháp của giấy tờ đối với tài sản thế chấp.

Đây là nguyên nhân chính yếu dẫn đến khả năng khách hàng không thực hiện được các cam kết, thoả thuận trong HĐTD, dẫn đến ngân hàng có rủi ro mất vốn hoặc không đảm bảo kế hoạch lợi nhuận kinh doanh.

Quy định về hạn chế cho vay:

Theo quy định tại Điều 19 của quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng [17] xác định rõ những trường hợp mà TCTD không được cho vay đó là: thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó tổng giám đốc (Phó giám đốc) của TCTD, cán bộ nhân viên của chính TCTD đó thực hiện nhiệm vụ thẩm định, quyết định cho vay, bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó tổng giám đốc (Phó giám đốc). Và các trường hợp hạn chế cho vay tại Điều 20 của Quy chế này:

Tổ chức tín dụng không được cho vay không có bảo đảm, cho vay với những điều kiện ưu đãi về lãi suất, về mức cho vay đối với những đối tượng sau đây: Tổ chức kiểm toán, Kiểm toán viên có trách nhiệm kiểm toán tại tổ chức tín dụng cho vay; Thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ thanh tra tại tổ chức tín dụng cho vay; Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng cho vay; Các cổ đông lớn của tổ chức tín dụng; Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật Các tổ chức tín dụng sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó..

Các quy định này của pháp luật một mặt nhằm ngăn ngừa những hiện tượng lợi dụng chức vụ quyền hạn, ngăn ngừa những rủi ro có thể xảy ra trong quy trình xét duyệt, cho vay của các TCTD ; mặt khác việc quy định các hạn chế sẽ góp phần bảo đảm an toàn trong hoạt động cho vay của các TCTD, giúp các TCTD hoạt động hiệu quả.

Những điều kiện đối với khách hàng là một đảm bảo an toàn đối với hoạt động cho vay. Tuy nhiên, điều đó chỉ có ý nghĩa với khách hàng vay, còn việc cho vay hay không, quyền quyết định thuộc về các TCTD.

Khi tiến hành thẩm định và cho vay, cán bộ có trách nhiệm tại các ngân hàng cần lưu ý người ký kết HĐTD và Hợp đồng bảo đảm phải có thẩm quyền ký kết, có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền. Người đại diện này cũng phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Việc xem xét tư cách chủ thể của bên vay vốn là một vấn đề quan trọng, nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực của HĐTD. Đây chính là cơ sở để các thẩm phán, trọng tài viên xem xét tính hiệu lực của HĐTD.

Trên thực tế, nếu TCTD xem nhẹ vấn đề này, không xác định đúng tư cách chủ thể (đặc biệt là trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình) dẫn đến việc ngân hàng ký HĐTD với chủ thể không có thẩm quyền ký kết. Hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu gây thiệt hại nặng nề cho các TCTD.

2.1.3. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hợp đồng tín dụng

Theo quy định của pháp luật, khi HĐTD phát sinh hiệu lực pháp lý sẽ đương nhiên làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, kể từ thời điểm hợp đồng được xác lập (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác).

Các quyền và nghĩa vụ pháp lý này phản ánh những hành vi pháp lý, mà thông qua việc ký kết hợp đồng, các bên được phép hoặc phải thực hiện. Trong HĐTD, do mỗi bên tham gia có tư cách, địa vị pháp lý khác nhau, nên quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể pháp luật cũng quy định có sự khác nhau. Cụ thể như sau:

i) Quyền và nghĩa vụ của bên cho vay (hay TCTD)

Theo quy định tại Điều 25 Quy chế cho vay của TCTD ban hành kèm theo QĐ số 1627/2001/QĐ –NHNN [17], bao gồm:

- Yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay;
- Từ chối yêu cầu vay vốn của khách hàng nếu thấy không đủ điều kiện vay vốn, dự án vay vốn hoặc phương án vay vốn không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của Pháp luật, hoặc TCTD không có đủ nguồn vốn để cho vay;
- Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng;

- Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm HĐTD;

- Khởi kiện khách hàng vi phạm HĐTD hoặc người bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

- Khi đến hạn trả nợ mà khách hàng không trả nợ, nếu các bên không có thoả thuận khác, thì TCTD có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo sự thoả thuận trong hợp đồng để thu hồi nợ, theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, đối với trường hợp khách hàng được bảo lãnh vay vốn;

- Miễn, giảm lãi vốn vay, gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, thực hiện theo quy định tại Quy chế cho vay của TCTD; mua bán nợ theo quy định của NHNN và thực hiện việc đảo nợ, khoan nợ, xoá nợ theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN.

- Thực hiện đúng thoả thuận trong HĐTD;

- Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

ii) Quyền và nghĩa vụ của bên vay

Theo quy định tại Điều 24 Quy chế cho vay của TCTD ban hành kèm theo QĐ số 1627/2001/QĐ – NHNN [17], bao gồm:

- Từ chối các yêu cầu của TCTD không đúng với các thoả thuận trong HĐTD;

- Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm HĐTD theo quy định của pháp luật;

- Cung cấp đầy đủ, trung thực xác thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích, thực hiện đúng các nội dung đã thoả thuận trong HĐTD và các cam kết khác;

- Trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thoả thuận trong HĐTD;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thoả thuận về việc trả nợ vay và thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm nợ vay đã cam kết trong HĐTD.

Quyền tự chủ của các bên khi tham gia giao kết, thực hiện HĐTD được pháp luật ghi nhận, tạo cơ sở pháp lý cho các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Tuy nhiên, quyền tự chủ của các bên đôi khi đã dẫn đến việc lợi dụng bởi một số đối tượng trong và ngoài ngân hàng, dẫn đến sai phạm và gây hậu quả khó lường đối với nền kinh tế.

Một loạt các sai phạm của cá nhân, cán bộ ngân hàng đến các cơ quan tổ chức khác, khiến cho các nhà làm luật và áp dụng luật phải tìm cách tháo gỡ. Bởi vì, sai phạm và tổn thất trong ngành Ngân hàng đặc biệt nhạy cảm, nó ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế và gây hoang mang cho doanh nghiệp và toàn xã hội. Về lý, cá nhân nào có lỗi, người đó phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, nhưng thực tế không đơn giản như vậy, vì thực chất rủi ro về kinh tế thường vẫn do ngân hàng gánh chịu.

Để làm sáng tỏ vấn đề trên, tác giả xin lược qua một số vụ án điển hình liên quan đến thế chấp, lừa đảo trong hoạt động ngân hàng gần đây trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20/10/2015 Cơ quan cảnh sát điều tra, Bộ Công an, kết thúc điều tra vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” xảy ra tại Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng KTT và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Chánh, đề nghị Viện KSND tối cao truy tố 5 bị can về các tội danh trên.

Các bị can Nguyễn Đức Trí, Giám đốc Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng KTT; Trương Xuân Quang, nguyên kế toán trưởng công ty này, bị đề nghị truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Các bị can nguyên là cán bộ Agribank Bình Chánh gồm Nguyễn Văn Lợi (trú tại đường Nguyễn Thượng Hiền, P.1, Q.Gò Vấp, TP.HCM), nguyên Phó Giám đốc; Trần Thị Hoàng Yến (trú tại P. Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP.HCM) và Nguyễn Thị Thanh Nga (trú tại P.Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM), đều nguyên Phó Phòng kế hoạch kinh doanh, bị đề nghị truy tố về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của tổ chức tín dụng”.

Theo kết luận, vào tháng 7-2014, cơ quan điều tra nhận được công văn của Agribank Bình Chánh đề nghị hỗ trợ việc xử lý đối với khoản vay của Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng KTT.

Tiến hành điều tra, cơ quan công an xác định công ty này là doanh nghiệp tư nhân, toàn bộ vốn hoạt động đều của vợ chồng bị can Nguyễn Đức Trí.

Quá trình hoạt động kinh doanh, Nguyễn Đức Trí có quan hệ với ông Lý Văn Chức (nguyên Giám đốc Agribank Bình Chánh) nên Trí đề nghị việc vay vốn.

Theo đó, Nguyễn Đức Trí và Trương Xuân Quang đã lập khống hồ sơ dự án đầu tư xây dựng khu dân cư Central Park tại P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM, với diện tích gần 65.000m², tổng mức đầu tư hơn 2.000 tỉ đồng, vốn đầu tư tự có hơn 1.955 tỉ đồng, phần còn lại là vốn vay.

Tiếp đó, các bị can nâng khống vốn điều lệ, lập các hợp đồng và phiếu chi giả mua đất thực hiện dự án, làm giả phương án kinh doanh, các hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng... với mục đích vay tiền ngân hàng.

Sau khi có hồ sơ khống, trong thời gian từ năm 2007 đến 2009, Nguyễn Đức Trí đã ký 3 hợp đồng tín dụng với Agribank Bình Chánh để vay tiền.

Khi được giao thẩm định, bị can Nguyễn Thị Thanh Nga đã báo cáo đây là doanh nghiệp có năng lực tài chính, có khả năng và kinh nghiệm trong việc quản lý thực hiện dự án, giá trị tài sản đủ đảm bảo cho khoản vay đề xuất.

Sau đó, báo cáo được Trần Thị Hoàng Yên thông qua, trình lên ông Nguyễn Văn Lợi, Lý Văn Chức để phê duyệt.

Từ đó, Agribank Bình Chánh đã ký 2 hợp đồng tín dụng thế chấp tài sản với công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng KTT, hợp đồng thế chấp tài sản vào thời điểm tháng 11 và 12-2007 để Agribank Bình Chánh giải ngân 106 tỉ đồng.

Trên thực tế, dự án do công ty này lập ra là dự án khống, nhiều giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất được mang thế chấp không phải tài sản của công ty. Số tiền được giải ngân, công ty đã không sử dụng vào dự án mà ông Trí sử dụng vào mục đích khác và đến nay, không thanh toán được cả gốc và lãi.

Vụ việc khác...

Ngày 5/7/2012, ông Nguyễn Hồng Đức liên hệ với Đỗ Đức Tuấn, ở TP Hồ Chí Minh để nhờ làm giúp cho Công ty Đông Cường giấy bảo lãnh của ngân hàng Nông

nghiệp và phát triển nông thôn- Chi nhánh Gia định số tiền 1,865 tỷ đồng, mà không phải nộp tiền ký quỹ vào ngân hàng theo quy định.

Tuấn nhận lời với giá 100 triệu đồng. Sau đó, Tuấn giao lại cho bạn là Nguyễn Thanh Sơn, Sơn thông qua Nguyễn Thúc Định để nhờ Nguyễn Phong Linh (nguyên cán bộ tín dụng Phòng Giao dịch Tân Sơn Nhất- Chi nhánh Gia định- Ngân hàng NN&PTNT) làm giúp.

Sau khi giấy "bảo lãnh thực hiện hợp đồng" giả được thực hiện hoàn tất, Sơn hẹn gặp ông Đức tại một quán cà phê ở quận 10 để chỉnh sửa một số thông tin. Đúng lúc Sơn nhận tiền và trao giấy "bảo lãnh" giả cho ông ông Đức thì cơ quan Công an bắt quả tang.

Mở rộng điều tra, cơ quan Công an tiếp tục phát hiện các đối tượng trên còn làm giả cả "Giấy xác nhận số dư" 50 tỷ đồng tại Phòng Giao dịch Tân Sơn Nhất cho một công ty cổ phần xây dựng ở quận 7, TP Hồ Chí Minh để công ty này chứng minh khả năng tài chính nhằm thực hiện dự án...

Những năm gần đây, cùng với chiều hướng suy thoái chung của nền kinh tế thế giới và khu vực, kinh tế nước ta cũng rơi vào thời kỳ khó khăn; hoạt động sản xuất kinh doanh đình trệ, hàng tồn kho lớn, thị trường vàng “nhảy múa”, bất động sản, chứng khoán ảm đạm, cùng với nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác đã làm gia tăng hoạt động của tội phạm kinh tế.

Đặc biệt, thành phố Hồ Chí Minh, nơi có đời sống kinh tế, xã hội sôi động, thì lĩnh vực tài chính ngân hàng là khu vực có nhiều vi phạm bậc nhất. Những vụ việc được phát hiện tại thành phố này, sau khi phanh phui cho thấy thiệt hại là cực kỳ lớn, với số tiền lên đến hàng trăm, hàng ngàn tỷ đồng.

Có thể liệt kê một số vụ nổi đình nổi đám trong thời gian gần đây như :

Vụ Huỳnh Thị Huyền Như, nguyên Phó phòng Quản lý rủi ro Ngân hàng công thương, chi nhánh TP Hồ Chí Minh và đồng bọn đã lừa đảo chiếm đoạt của Ngân hàng công thương, tổ chức tín dụng khác gần 5.000 tỷ đồng.

Vụ Nguyễn Thị Hoàng Oanh, nguyên Giám đốc NH NN&PTNT Chi nhánh Bến Thành, TP Hồ Chí Minh và đồng bọn lập hồ sơ, ký một số hợp đồng tín dụng

trái quy định vay 31.000 chỉ vàng của chính NH này, gây thiệt hại khoảng 150 tỷ đồng...

Những thiệt hại này không chỉ các NH lãnh đủ, mà nó còn gây ảnh hưởng xấu đến chính sách tài chính, tiền tệ của Nhà nước. Nhiều cán bộ tín dụng đã “cồng rắn cắn gà nhà”, làm tay trong cho các DN, dựng lên những khối tài sản thế chấp ảo để vay tiền NH gây thiệt hại cả trăm, cả ngàn tỷ đồng.

Theo một báo cáo mới nhất của Bộ Công an, chỉ tính từ năm 2010 đến tháng 6/2012, lực lượng Cảnh sát kinh tế đã phát hiện và điều tra hơn 104 vụ phạm tội trong lĩnh vực Ngân hàng, gây thiệt hại hơn 9.100 tỷ đồng, thu hồi trên 2.000 tỷ đồng, trong đó khởi tố 70 cán bộ Ngân hàng...

2.1.4. Hợp đồng tín dụng vô hiệu

Sự vô hiệu của HĐTD và các hậu quả pháp lý của sự vô hiệu.

Một HĐTD sẽ đương nhiên vô hiệu hoặc có thể bị coi là vô hiệu khi hợp đồng này không thoả mãn đầy đủ các điều kiện có hiệu lực do pháp luật quy định. Do việc vi phạm các điều kiện có hiệu lực có thể phương hại đến lợi ích chung của xã hội hoặc lợi ích riêng của các bên giao dịch nên việc tuyên bố HĐTD vô hiệu cũng cần phải được cân nhắc.

HĐTD vô hiệu toàn bộ: HĐTD được các bên ký kết nhưng mục đích, nội dung hợp đồng vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội, hoặc HĐTD được xác lập một cách giả tạo để che dấu một giao dịch khác. Hợp đồng bị vô hiệu, các bên không có cơ hội khắc phục các thiếu sót để làm cho HĐTD có hiệu lực trở lại.

Hoặc HĐTD vô hiệu một phần: HĐTD có thể bị vô hiệu từng phần khi một phần của hợp đồng vô hiệu không ảnh hưởng đến các phần còn lại của hợp đồng. Ví dụ, HĐTD có thể bị vô hiệu một phần do có điều khoản trong hợp đồng được ký kết trái với quy định của pháp luật như: Điều khoản về lãi suất cho vay, điều khoản về bảo đảm tiền vay...

Trong trường hợp này các bên có thể khắc phục những nguyên nhân làm cho HĐTD vô hiệu; để trên cơ sở đó khiến cho HĐTD có hiệu lực trở lại. Nếu quá thời

hạn cho phép mà các bên không khắc phục được những nguyên nhân làm cho hợp đồng vô hiệu thì bên có quyền lợi bị xâm hại có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài thương mại tuyên bố HĐTD vô hiệu.

Hậu quả pháp lý do HĐTD vô hiệu:

Không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý đối với các bên ngay từ thời điểm giao kết.

Các bên phải phục hồi tình trạng ban đầu như trước khi ký kết HĐTD. Sau khi HĐTD bị vô hiệu thì các bên phải tự thu xếp hoàn trả lại cho nhau tất cả những gì đã nhận, đúng như tình trạng ban đầu khi HĐTD chưa được ký kết.

Trong quá trình ký kết, thực hiện HĐTD tại các NHTM hiện nay, một trong những nguyên nhân dẫn tới HĐTD vô hiệu là người ký kết không đúng thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền.

"Về nguyên tắc, người đại diện hợp pháp của tổ chức là người có thẩm quyền ký kết HĐTD. Người đại diện hợp pháp có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc là người đại diện theo uỷ quyền. Việc uỷ quyền phải được thực hiện trước khi giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền lợi của các bên, hạn chế đến mức thấp nhất việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu do người ký kết không đúng thẩm quyền, quy định về uỷ quyền trong pháp luật hiện hành cũng mang tính linh hoạt, mềm dẻo. Theo đó, việc uỷ quyền có thể được thực hiện trước hoặc sau khi ký hợp đồng, có thể bằng văn bản hoặc bằng hình thức nhất định.

Theo Điều 407 BLDS 2015 [24]: Hợp đồng vô hiệu; Điều 142: “Hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập thực hiện”.

Việc người có thẩm quyền chấp nhận sau khi hợp đồng đã được giao kết không làm cho hợp đồng bị vô hiệu. Điều này hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 04/2003/NQ - HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trước đây hướng dẫn một số qui định của pháp luật trong việc giải quyết các vụ án kinh tế [10]. Theo Nghị quyết này thì được coi là người có thẩm quyền biết mà không phản đối khi thuộc một trong các trường hợp sau:

Sau khi hợp đồng đã được ký kết, có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng người ký kết hợp đồng đã báo cáo với người có thẩm quyền biết hợp đồng đã được ký kết. Việc báo cáo đó được thực hiện trong biên bản họp giao ban của Ban giám đốc, Biên bản cuộc họp của Hội đồng thành viên hay Hội đồng quản trị, có nhiều người khai thông nhất việc báo cáo là có thực...;

- Người có thẩm quyền thông qua các chứng từ, tài liệu về kế toán, thống kê biết được hợp đồng kinh tế đó đã được ký kết và đang được thực hiện (đã ký trên hoá đơn, phiếu xuất kho, các khoản thu chi của việc thực hiện hợp đồng hoặc trên sổ sách kế toán của pháp nhân...);

- Người có thẩm quyền chứng minh có tham gia thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh theo thoả thuận của hợp đồng được ký kết (ký các văn bản xin gia hạn thanh toán, cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng...);

- Người có thẩm quyền đã trực tiếp sử dụng tài sản, lợi nhuận có được do việc ký kết, thực hiện hợp đồng đó mà có (sử dụng ô tô để đi lại, để kinh doanh mà biết do việc ký kết, thực hiện hợp đồng mà có...) .

Ngoài ra, HĐTD có thể bị tuyên bố vô hiệu toàn bộ khi bên vay là đối tượng bị cấm cho vay hoặc ngân hàng cho vay với các mục đích bị cấm theo quy định của pháp luật (khoản 9.1 Điều 9 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN) [17] như:

- Để mua sắm các tài sản và các chi phí hình thành nên tài sản mà pháp luật cấm mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi.

- Để thanh toán các chi phí cho việc thực hiện các giao dịch mà pháp luật cấm.

2.2. Tranh chấp hợp đồng tín dụng

Theo Giáo trình Luật Ngân hàng [43] thì “Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng được hiểu là tình trạng pháp lý của quan hệ hợp đồng tín dụng, trong đó các bên thể hiện sự xung đột hay bất đồng ý chí với nhau về những quyền và nghĩa vụ hoặc lợi ích phát sinh từ hợp đồng tín dụng”.

Tranh chấp hợp đồng tín dụng có một số đặc trưng cơ bản như sau:

Thứ nhất, tranh chấp hợp đồng tín dụng phát sinh trực tiếp từ các quan hệ cho vay – tín dụng giữa các bên, phát sinh từ một hợp đồng tín dụng cụ thể.

Thứ hai, các xung đột, bất đồng về quyền lợi phải được thể hiện ra bên ngoài thông qua những bằng chứng cụ thể và xác định được.

Thứ ba, tranh chấp hợp đồng tín dụng thông thường là những tranh chấp mang tính chất tài sản.

Thứ tư, tranh chấp hợp đồng tín dụng nếu không được giải quyết một cách đúng đắn, kịp thời có thể gây hậu quả lớn và có tính chất dây chuyền. Chẳng những gây ảnh hưởng đến uy tín của tổ chức tín dụng mà còn có thể để lại những hệ lụy lâu dài và gây mất ổn định cho nền kinh tế.

Theo thống kê của TAND TP.HCM, tranh chấp hợp đồng tín dụng và cho thuê tài chính chiếm hơn 50% trong tổng số án kinh tế.

Năm 2010 Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh thụ lý 875 vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng, giải quyết 665 vụ, tỷ lệ giải quyết là 76%.

Năm 2011 Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh thụ lý 1224 vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng, giải quyết 835 vụ, tỷ lệ giải quyết 68,2%.

Năm 2012, tổng hợp các Tòa án cấp huyện của Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý 595 vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng, giải quyết 313 vụ, tỷ lệ giải quyết là 52,6%.

Năm 2013 tổng hợp các Tòa án cấp huyện ở Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý 1234 vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng, giải quyết 857 vụ, tỷ lệ giải quyết là 69,4%.

Năm 2014 tổng hợp các Tòa án cấp huyện của Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý 1344 vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng, giải quyết 870 vụ, tỷ lệ giải quyết là 69,8%.

Qua các số liệu trên cho thấy, số lượng thụ lý các tranh chấp hợp đồng tín dụng ngày một tăng, năm sau đa phần nhiều hơn năm trước. Từ khi thẩm quyền giải quyết tranh chấp loại án này được chuyển về Tòa án cấp huyện, đặc biệt vào năm 2013 số lượng vụ việc tranh chấp được các Tòa thụ lý có xu hướng tăng đột biến, có thể là do khi thẩm quyền thuộc về cấp huyện thì các đương sự có được sự thuận lợi để hợp tác với Tòa án trong việc khởi kiện, cũng như giải quyết tranh chấp, và Tòa án cũng có thuận lợi để làm việc với các đương sự, ít nhất là về mặt khoảng cách địa lý.

Tuy nhiên, về tỷ lệ giải quyết các án tranh chấp hợp đồng tín dụng thì nhìn chung không cao. Việc này có thể lý giải được là do phần lớn đương sự có thái độ né tránh làm kéo dài thời gian giải quyết.

Hầu hết trong các tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án, nguyên đơn đều là phía tổ chức tín dụng, mà cụ thể phần lớn là các Ngân hàng Thương mại Nội dung Ngân hàng khởi kiện chủ yếu liên quan đến vấn đề vi phạm nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi, yêu cầu Tòa án xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Qua tìm hiểu, cho thấy tình hình tranh chấp hợp đồng tín dụng thực tế còn lớn hơn nhiều so với số lượng đã thống kê. Chính các quan hệ tín dụng luôn đa dạng và phức tạp. Cho nên tranh chấp xảy ra là điều không thể tránh khỏi. Trong Chương này, người viết sẽ đề cập những nội dung liên quan đến tranh chấp HĐTD và phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh từ HĐTD.

2.2.1. Các dạng tranh chấp hợp đồng tín dụng

** Dạng tranh chấp hợp đồng tín dụng phổ biến, chiếm tỷ lệ lớn nhất là dạng tranh chấp về hành vi vi phạm nghĩa vụ trả nợ của phía khách hàng đi vay đối với tổ chức tín dụng*

Đây là dạng tranh chấp thường gặp nhất và cũng là rủi ro lớn nhất cho tổ chức tín dụng khi tiến hành hoạt động cho vay. Bởi vì tổ chức tín dụng không phải sử dụng nguồn tiền của chính mình để cho vay, mà thường sử dụng nguồn tiền huy động vốn nhân rồi của các tổ chức, cá nhân trong xã hội để cho vay. Vì vậy, mặc dù vẫn đảm bảo một tỷ lệ an toàn khi cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, nhưng nếu quá nhiều trường hợp khách hàng vay mà không thanh toán nợ thì tổ chức tín dụng sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Có thể kể đến một số vụ án trầm trọng gần đây như:

Ngày 25/2/2016, Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã mở phiên xét xử sơ thẩm vụ án “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” với số tiền bị chiếm đoạt lên đến hơn 420 tỷ đồng.

Theo cáo trạng, Ngô Thanh Long (sinh năm 1978, ngụ 135/16 đường Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) là chủ sở hữu của các công ty Long Quân, Mê Kông, Mê Kông 79; hoạt động kinh doanh chủ yếu bằng nguồn vốn vay của các ngân hàng thương mại và vay vốn cá nhân.

Trong quá trình kinh doanh điện thoại, thẻ cào điện thoại của Công ty Long Quân, Ngô Thanh Long chỉ đạo cấp dưới bán dưới giá vốn nhằm thu được tiền ngay để mua bất động sản, xe ô tô, cổ phiếu.

Năm 2008, Long chỉ đạo Lê Hiền Nhân (kế toán trưởng Công ty Long Quân) chỉnh sửa sổ sách theo dõi hàng tồn kho, công nợ phải thu và điều chỉnh số liệu kế toán để kết quả kinh doanh năm 2007 của công ty Long Quân từ lỗ 18 tỷ đồng thành lãi hơn 2 tỷ đồng.

Sau khi biến lỗ thành lãi, Long lập hồ sơ vay vốn tín chấp Vietcombank - chi nhánh Cần Thơ 120 tỷ đồng, vay BIDV-chi nhánh Cần Thơ 80 tỷ đồng.

Sau đó, Long mất khả năng chi trả dẫn đến chiếm đoạt của Vietcombank 72 tỷ đồng và BIDV hơn 39 tỷ đồng.

Ngoài hai ngân hàng trên, để có tài sản thế chấp vay tiền các ngân hàng khác, Long đã thông đồng với Nguyễn Hải An – chủ đầu tư dự án xây dựng chung cư cao cấp River Garden, lập các hồ sơ mua bán giả tạo.

Sau đó, Long cầm những hồ sơ mua bán giả này để thế chấp vay vốn tại ngân hàng Techcombank chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải chi nhánh Sài Gòn (MSB Sài Gòn), qua đó chiếm đoạt của Techcombank số tiền hơn 266 tỷ đồng và của ngân hàng Hàng Hải số tiền 43,8 tỷ đồng.

Bằng việc điều chỉnh sổ sách kế toán để lập báo cáo tài chính năm 2007 cho Công ty Long Quân từ lỗ thành lãi, Lê Hiền Nhân đã giúp sức trực tiếp cho Ngô Thanh Long có đủ điều kiện để vay vốn ngân hàng. Vì vậy, Long và Nhân cùng hầu tòa với tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản.”

Ngoài ra, 3 bị cáo khác là Lê Duy Khương (nguyên Trưởng Phòng giao dịch Gò Vấp thuộc MSB Sài Gòn); Mã Quốc Phát (nguyên cán bộ tín dụng thuộc Phòng Giao dịch Gò Vấp, MSB Sài Gòn) và Nguyễn Nam Huân, 30 tuổi, nguyên Chuyên viên Phòng Dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp thuộc Techcombank chính hành Thành phố Hồ Chí Minh cùng hầu tòa với tội danh “vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng

** Tranh chấp hợp đồng tín dụng còn có thể xuất phát từ lãi suất cho vay:*

Trường hợp hai bên không thỏa thuận rõ ràng về lãi suất đối với cả thời hạn vay, hoặc ban đầu do cần tiền để thực hiện kế hoạch của mình, nên khách hàng chấp nhận mức lãi suất đó. Nhưng sau một thời gian thực hiện hợp đồng, phía khách hàng nhận thấy lãi suất này là quá cao nên không đồng ý. Các dạng tranh chấp về lãi suất có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng rất đa dạng, đó có thể là tổ chức tín dụng hoặc người đi vay yêu cầu điều chỉnh lãi suất, khi hợp đồng tín dụng quy định lãi suất cố định, và thời hạn vay vẫn còn, tranh chấp về mức lãi suất trong hợp đồng và cách tính lãi trong hạn, tranh chấp về lãi suất nợ quá hạn và cách tính lãi đối với khoản nợ quá hạn...

Có thể kể đến trường hợp tranh chấp liên quan đến lãi suất như sau:

Ông Trịnh Xuân B và bà Lê Thị Thanh N ký với Ngân hàng Á châu- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (ACB) 02 (hai) hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng thứ nhất: PHT.CN.01080907 ngày 10/09/2007 và hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 29900799 ngày 10/09/2007.

Nợ vốn 1.744.447 đồng.

Nợ gốc và lãi là 146.533.546 đồng.

- Hợp đồng thứ hai: PHT.CN.01171107 ngày 19/11/2007 và hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 32276929 ngày 20/11/2007.

Nợ vốn 633.326.000 đồng.

Nợ gốc và lãi là 34.075314 đồng.

Bản án Sơ thẩm số 61/2009.HN.ST ngày 31/12/2009 của Tòa án nhân dân Quận 10- Thành phố Hồ Chí Minh tuyên: Tiền lãi của ACB sẽ được tính tiếp tục kể

từ ngày 1/1/2010 với mức lãi suất cơ bản theo quy định của Ngân hàng nhà nước trên tổng số dư nợ gốc thực tế cho đến khi trả hết nợ gốc, căn cứ Bộ luật dân sự 2005.

ACB kháng cáo, cho rằng Ông B và bà N phải chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trung hạn từ 1/1/2010 đến ngày trả dứt nợ. Tòa Phúc thẩm TAND Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận kháng cáo của ACB.

Có thể thấy, cùng một tình tiết, nhưng cách giải quyết khác nhau, tương ứng với hai cách tính lãi suất khác nhau:

Cách thứ nhất: Theo khoản 5 Điều 474 BLDS 2005 [23] thì lãi suất quá hạn được tính không vượt quá 150% lãi suất cơ bản.

Trong khi đó cách tính thứ hai căn cứ vào pháp luật chuyên ngành là khoản 2 Điều 11 Quyết định số 1627/2001/QĐ.NHNN [17]: Lãi suất quá hạn không vượt quá 150% lãi suất trong hạn. Khi áp dụng quy định về nợ quá hạn của BLDS 2005 người bị thiệt hại là TCTD, vì lãi suất cho vay trong hạn luôn cao hơn so với lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định.

Lãi suất nợ quá hạn và cách tính nợ quá hạn là một trong những nội dung thường xuyên xảy ra tranh chấp trong hợp đồng tín dụng. Thực tế, việc áp dụng cách tính nợ lãi suất quá hạn còn nhiều vấn đề chưa rõ ràng. Pháp luật hiện nay có hai quy định không thống nhất về cách tính lãi suất nợ quá hạn.

Cách thứ hai: Căn cứ vào Khoản 2 Điều 11 Quyết định số 1627/2001 QĐ. NHNN [17]. Lãi suất quá hạn không vượt quá 150% lãi suất trong hạn.

Theo đó, có nhiều tranh chấp xảy ra về cách tính nợ quá hạn trong thời gian qua. Trên thực tế cơ quan Tài phán cũng không hoàn toàn nhất quán trong quá trình giải quyết. Việc áp dụng quy định pháp luật chuyên ngành hay quy định của BLDS cũng chứng tỏ có không ít sự lúng túng của cơ quan có thẩm quyền.

** Dạng tranh chấp cũng khá phổ biến của hợp đồng tín dụng đó là tranh chấp về việc thực hiện biện pháp bảo đảm hoặc tranh chấp về định giá, xử lý tài sản bảo đảm đối với những hợp đồng tín dụng có bảo đảm bằng tài sản...*

Xảy ra dạng tranh chấp này là do có nhiều trường hợp các cán bộ ngân hàng thẩm định không kỹ, kết quả thẩm định không chính xác, dẫn đến chấp nhận những tài sản bảo đảm không đúng quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Các tổ chức tín dụng coi bảo đảm tín dụng như một biện pháp để bảo đảm an toàn trong hoạt động cho vay, để có thể thu hồi nợ nếu bên khách hàng không có khả năng thanh toán.

Trong hoạt động kinh doanh có rất nhiều lý do dẫn đến nguồn thu nợ không thực hiện được, nếu không có nguồn bổ sung chắc chắn các tổ chức tín dụng sẽ rơi vào tình trạng rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng là rủi ro về sự tổn thất tài chính (trực tiếp hoặc gián tiếp) xuất phát từ việc bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn theo cam kết, hoặc mất khả năng thanh toán.

Vì thế, để bảo vệ lợi ích của mình, các tổ chức tín dụng thường yêu cầu người đi vay phải thực hiện một hoặc một số biện pháp bảo đảm cần thiết, ngoại trừ những khách hàng hoạt động tốt, có quan hệ tín dụng thường xuyên hay trường hợp cho vay tín chấp.

Đối với hợp đồng tín dụng có bảo đảm bằng tài sản, tổ chức tín dụng cho vay luôn có quyền ưu tiên theo đuổi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho mình, bất luận tài sản bảo đảm đang nằm ở đâu và trong sự quản lý của ai. Quyền này của các tổ chức tín dụng được xác lập trên cơ sở giao dịch bảo đảm giữa tổ chức tín dụng (bên nhận bảo đảm) với khách hàng vay hoặc người thứ ba – người bảo lãnh.

Với tư cách là một chủ nợ có bảo đảm, khi đến hạn mà khách hàng không thực hiện, hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì tổ chức tín dụng này được quyền ưu tiên thanh toán, từ số tiền bán tài sản có đăng ký giao dịch bảo đảm trước các chủ nợ có đăng ký bảo đảm sau, hoặc trước những chủ nợ không có bảo đảm bằng tài sản.

Hiện nay, theo quy định của pháp luật, có bảy hình thức bảo đảm tín dụng là cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh và tín chấp.

Đối với các giao dịch hợp đồng tín dụng thì các biện pháp bảo đảm bằng tài sản thường gặp nhất là thế chấp, cầm cố và bảo lãnh.

Quá trình xác lập, thực hiện giao dịch bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm được quy định tại Nghị định của Chính phủ số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm [2]. Nghị định này được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 2 năm 2012 của Chính phủ [3].

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện không phải khi nào các bên cũng tuân thủ nghiêm túc những quy định của pháp luật, nên rất dễ phát sinh tranh chấp, vi phạm pháp luật.

Tình trạng người vay chỉ thế chấp một nhưng TCTD cho vay đến mười, thậm chí nhiều hơn ở TP Hồ Chí Minh cũng đã được phát hiện khá nhiều thời gian qua.

Diễn hình cho những trường hợp này như sau:

Năm 2009, chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NH NN&PTNT) - Chi nhánh Quận 1 ký hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3 với Nguyễn Văn Tình và Nguyễn Thị Chí Sương, trú tại quận 2- thành phố Hồ Chí Minh để cho một người khác vay số tiền 6 tỷ đồng.

Tháng 8/2010, chi nhánh này lại ký thêm một hợp đồng nữa để cho Tình và Sương vay thêm 6 tỷ 650 triệu đồng.

Thế nhưng, cả 5 thửa đất ở Đồng Nai mà 2 đối tượng Tình, Sương đưa vào thế chấp dù có tổng diện tích lên tới 102.200m² nhưng đều là đất nông nghiệp. Chính do không thực hiện đúng quy định, nên chi nhánh ngân hàng Quận 1 đã không hề biết rằng trước đó, tháng 11/2007, Tình, Sương cũng đã thế chấp cho bà TTHY ở phường Tân Tiến, TP Biên Hòa để vay một số tiền lớn.

Thời điểm Tình, Sương đem thế chấp cho Chi nhánh NH NN&PTNT quận 1 để vay số tiền trên, khu đất đã có thông báo quy hoạch dự án khu dân cư; thông báo bồi thường giải tỏa; đất đang có tranh chấp đã có quyết định khởi tố vụ án, nên không thuộc diện được thế chấp cho vay vốn.

Đã vậy, khu đất này còn được phía NH NN&PTNT cho thẩm định, nâng giá trị đất thực tế từ 80.000 đồng/m² lên 188.000 đồng/m² để giải quyết cho vay; cao hơn gấp nhiều lần so với giá trị thực tế tại thời điểm cho vay...

Trường hợp khác:

Từ tháng 3/2009 đến tháng 1/2010, Phan Thành Chính, Giám đốc CTCP Xuất nhập khẩu Công Chính (Công ty Công chính) đã thực hiện hành vi gian dối trong việc lập hồ sơ vay vốn của Techcombank chi nhánh TP. HCM, nhằm chiếm đoạt số tiền 415,9 tỷ đồng.

Kết quả điều tra cho thấy, từ năm 2002, Công ty Công Chính bắt đầu thua lỗ, đến tháng 3/2010, lỗ lũy kế của công ty này đã lên tới 310 tỷ đồng. Tuy nhiên, để vay được vốn từ ngân hàng, Công ty đã lập các Báo cáo tài chính thể hiện kết quả kinh doanh có lãi và đã được Techcombank TP. HCM cấp hạn mức tín dụng 24 triệu USD cho mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh cà phê, trà.

Để được giải ngân, Phan Thành Chính và chị gái là Phan Thị Lan làm giả hồ sơ đối với 45 khế ước. Chính đã làm giả 96 hợp đồng bán hàng để chứng minh đầu ra, hình thành quyền đòi nợ để thế chấp cho Ngân hàng. Dựa trên phiếu giám sát vận chuyển thật cho các lô hàng khác, Chính đã làm giả 126 phiếu giám sát vận chuyển, 127 phiếu giao hàng đưa vào hồ sơ vay vốn. Chính cũng ký vào 29 giấy thông báo số lượng, chất lượng hàng hóa trong kho không đúng thực tế để thế chấp. Tiếp đó, Chính lập 155 bảng kê thu mua hàng nông sản trị giá 386 tỷ đồng để đưa vào 45 khế ước. Xác minh 1.922 người bán, thì 1.791 người không có thực tại địa phương.

Tổng cộng, Techcombank TP. HCM đã giải ngân 434,2 tỷ đồng cho Công ty Công Chính. Hàng hóa có thật trong kho chỉ bán được 13 tỷ đồng, Công Chính đã chiếm đoạt 415,9 tỷ đồng của Ngân hàng.

Bên cạnh đó, Phan Thành Chính còn dùng tài sản của Công ty (được định giá 219,4 tỷ đồng) đem thế chấp tại nhiều ngân hàng khác như Vietinbank Bảo Lộc, Vietinbank Gia Định – TP. HCM, Eximbank Đà Lạt.

Cũng sử dụng thủ đoạn tương tự, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Nguyên (Công ty Thái nguyên) gồm 2 thành viên là Phan Thành Lập (em trai Chính) và Hoàng Thị Phương Linh (vợ Chính) đã được Techcombank Hồ Chí Minh giải ngân nhiều lần, với tổng dư nợ 149,8 tỷ đồng.

Số lượng cà phê thực trong kho chỉ có 294 tấn so với gần 6.000 tấn đưa vào thế chấp, bán được 6,4 tỷ đồng.

Để chiếm đoạt được 143,4 tỷ đồng, Phan Thành Lập đã làm giả 41 hợp đồng bán hàng, làm giả 23 phiếu giám sát vận chuyển, 23 phiếu giao hàng, lập khống 21 bảng kê thu mua.

Trong quá trình giải ngân vốn qua 63 khế ước cho 2 công ty Công chính và Công ty Thái nguyên nói trên, 3 nhân viên ngân hàng Techcombank gồm Bùi Minh Hải, Phạm Phú Phong, Nguyễn Thúy Hằng đã vi phạm các quy định về cho vay: không kiểm tra thực tế 2 công ty, không kiểm tra hàng thế chấp, không kiểm tra quyền đòi nợ. Điều đáng nói là 2 công ty nói trên đã vay được gần 600 tỷ đồng mà hồ sơ vay vốn chỉ là bản fax các hợp đồng, giấy tờ... Ngoài ra, ba nhân viên ngân hàng khác gồm Lương Hữu Lâm, Đinh Thị Hiền, Huỳnh Xuân Quang bị truy tố vì thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

Như vậy, qua các trường hợp trên có thể thấy rằng: Tình trạng các TCTD thẩm định tín dụng không đúng quy định, tiêu cực, tham nhũng, nhận tiền lót tay, để giải ngân vốn không đủ điều kiện... đã gây thiệt hại nhiều tỷ đồng. Đồng thời, đặt các TCTD trước một khó khăn lớn: Nợ xấu trầm trọng, trong đó nợ có nguy cơ mất vốn chiếm tỷ trọng lớn, kéo theo nhiều hệ lụy khác.

Để làm rõ những nguyên nhân của tình trạng này, góp phần đề xuất những giải pháp nhằm phòng ngừa tội phạm hoạt động trong lĩnh vực NH, bịt các kẽ hở trong hoạt động tín dụng, hạn chế, rủi ro trong nghiệp vụ NH; bảo vệ an toàn cho hoạt động tài chính - NH nói riêng và nền kinh tế nói chung, đã có nhiều chuyên đề được tổ chức với sự tham gia của nhiều nhà chuyên môn nhằm làm sáng tỏ hơn các vấn đề trên.

Trong thực tế, hành vi vi phạm quy định cho vay trong các tổ chức tín dụng xảy ra khá phổ biến với nhiều thủ đoạn khác nhau. Các màn “ảo thuật” được thực hiện trót lọt, một phần do các đối tác vay sử dụng các chiêu trò bịt mắt cán bộ tín dụng, một phần do các TCTD buông lỏng quản lý, phần khác do việc kiểm soát thiếu chặt chẽ và những sơ hở của cán bộ thẩm định và cũng không loại trừ việc

nhận “bôi trơn” để làm ầu, làm bừa. Bên cạnh đó, cuộc đua tranh tăng dư nợ giữa các TCTD cũng là một tác nhân...

Hệ lụy của tình trạng trên là tài sản “ảo” hoặc đã được nâng cao giá trị thực, để vay những món tiền lớn, dẫn đến khó đòi thành... nợ xấu. Nhiều Ngân hàng phải lãnh đủ hậu quả bởi chính sự quản lý lỏng lẻo, sơ hở của mình...

Từ việc tìm hiểu các dạng tranh chấp hợp đồng tín dụng, có thể thấy được sự đa dạng của loại tranh chấp này là như thế nào.

Thêm vào đó, với sự phát triển của các quan hệ tín dụng trong giai đoạn hiện nay thì các tranh chấp hợp đồng tín dụng diễn ra ngày càng nhiều với tính chất phức tạp và gay gắt hơn. Do đó, việc tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là hết sức cần thiết. Từ việc tìm hiểu nguyên nhân để chúng ta có thể có những biện pháp, đường lối, chính sách nhằm khắc phục và hạn chế tình trạng tranh chấp này.

2.2.2. Các nguyên nhân dẫn đến tranh chấp hợp đồng tín dụng

Có thể kể đến rất nhiều nguyên nhân làm dẫn đến tranh chấp hợp đồng tín dụng, để cụ thể hơn ta có thể chia làm ba nhóm nguyên nhân, đó là nguyên nhân từ phía bên cho vay là tổ chức tín dụng, nguyên nhân từ phía bên đi vay là khách hàng, và nguyên nhân từ cơ chế, chính sách của Nhà nước.

i) Nguyên nhân từ phía bên cho vay là tổ chức tín dụng

Nguyên nhân xuất phát từ bên cho vay là các tổ chức tín dụng có thể là do tổ chức tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ giải ngân cho khách hàng như đã cam kết.

Đứng trên tư cách của một nhà kinh doanh và với sự thôi thúc của mục tiêu lợi nhuận, nên các tổ chức tín dụng luôn cố gắng tìm kiếm khách hàng. Thêm vào đó, với xu thế cạnh tranh gay gắt giữa các tổ chức tín dụng như hiện nay, hàng loạt các ngân hàng thương mại được thành lập cùng với một mạng lưới các chi nhánh, phòng giao dịch ở khắp các tỉnh thành, đặt ra một mục tiêu cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn.

Điều này có thể thấy rõ ở việc các cán bộ làm việc ở các tổ chức tín dụng luôn phải “chạy chỉ tiêu” để hoàn thành công việc do cấp trên đề ra. Chính vì sức ép của

chỉ tiêu và mục tiêu lợi nhuận như đã phân tích, đã khiến cho các tổ chức tín dụng có khi bỏ qua một số quy định về điều kiện cho vay, thậm chí không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ tín dụng và điều kiện cho vay.

Cụ thể, có tổ chức tín dụng cho vay không tiến hành quy trình thẩm định theo nguyên tắc. Có tổ chức tín dụng đã xem nhẹ quá trình thẩm định cho vay hoặc sai lầm trong đánh giá khả năng sử dụng vốn, cũng như khả năng thanh toán được nợ gốc và lãi của bên vay. Ngoài ra, có thể do chính sách và quy trình cho vay chưa thực sự chặt chẽ, chưa có chính sách quản trị rủi ro hữu hiệu, chưa chú trọng đến phân tích khách hàng, xếp loại rủi ro tín dụng để tính toán điều kiện và khả năng trả nợ của khách hàng khi đáo hạn.

Từ những lý do trên khiến cho việc cho vay trở nên tiềm ẩn nhiều rủi ro cho tổ chức tín dụng, khách hàng có thể rơi vào trường hợp mất khả năng thanh toán và tranh chấp rất dễ xảy ra.

Bên cạnh đó, bên cho vay chấp hành chưa đầy đủ các điều kiện về biện pháp bảo đảm tiền vay của Ngân hàng Nhà nước, chưa phân tích, đánh giá các điều kiện về biện pháp bảo đảm tiền vay.

Nhiều tổ chức tín dụng khi đánh giá về biện pháp bảo đảm tiền vay chỉ dựa vào nguồn số liệu khách hàng cung cấp, chưa có sự kiểm chứng các sổ sách kế toán và thực tiễn kiểm kê. Phần lớn các cán bộ tín dụng phân tích, đánh giá chưa chính xác khi tiến hành thẩm định nên kết quả thường phản ánh không đúng thực tế hoạt động của khách hàng. Đó là chưa kể đến trường hợp các cán bộ làm công tác thẩm định hồ sơ tín dụng cũng như tài sản đảm bảo có tiêu cực trong khi làm nhiệm vụ như: cố tình thẩm định không khách quan hồ sơ xin vay vốn, cho vay để đầu tư vào những dự án không có tính khả thi, hoặc nâng khống giá trị tài sản bảo đảm lên để tăng mức tiền cho vay cho phía khách hàng để trục lợi. Những điều này làm tăng rủi ro cho tổ chức tín dụng và tăng khả năng xảy ra tranh chấp.

Ngoài ra còn phải kể đến việc các tổ chức tín dụng thiếu thông tin khách hàng hay thiếu thông tin tín dụng tin cậy, kịp thời, chính xác để xem xét, phân tích trước

khi đưa ra quyết định cấp tín dụng. Đó đó, nhiều tổ chức tín dụng cho vay mà không biết một cách đầy đủ chính xác các thông tin cụ thể về khách hàng.

Đơn cử như trường hợp:

Từ năm 2008, Công ty TNHH Vân An (có trụ sở tại tỉnh Bình Phước) đã không còn vốn để kinh doanh, không còn khả năng tài chính để hoạt động, cũng như trả các khoản nợ...

Tuy nhiên, ông Đặng Phước An(giám đốc Công ty TNHH Vân An) đã yêu cầu kế toán lập báo cáo tài chính không, thể hiện kinh doanh có lãi để vay vốn Ngân hàng Techcombank.

Trong khi đó, báo cáo tài chính của công ty này nộp tại Cục Thuế tỉnh Bình Phước, đang thua lỗ hơn 5 tỉ đồng. Tính cả khoản nợ Techcombank, công ty này âm hơn 36 tỉ đồng. Tài sản của Công ty TNHH Vân An lúc đó chỉ có giá trị 11 tỉ đồng.

Đến tháng 3-2009, công ty này đã lập hồ sơ đề nghị gia hạn hạn mức tín dụng 45 tỉ đồng và được Techcombank Chi nhánh TP.HCM chấp thuận gia hạn hạn mức và giải ngân tổng cộng hơn 36 tỉ đồng.

Sau đó, Techcombank kiểm tra tài sản mà Công ty Vân An thế chấp là hạt điều, phát hiện thiếu hụt giá trị tài sản khoảng 21 tỉ đồng.

Đến tháng 5-2014, số tài sản Công ty Vân An thế chấp đã "mất tích".

Ngân hàng này đã tố cáo hành vi gian dối của ông An đến cơ quan điều tra. Ông An khai nhận đã đổi những bao hạt điều thế chấp cho ngân hàng, bằng các bao chứa vỏ hạt điều.

Lúc này, tổng số dư nợ của Công ty Vân An tại Techcombank hơn 30 tỉ đồng và mất khả năng trả nợ. Cơ quan điều tra xác định: ông Bùi Minh Hải (nguyên phó phòng khách hàng Techcombank- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh) và Nguyễn Thanh Tiến (nguyên chuyên viên khách hàng Techcombank- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh) mới chỉ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ do Công ty Vân An cung cấp, nhưng đã ký vào biên bản kiểm tra, định giá tài sản bảo đảm, biên bản kiểm kê hàng trong kho, rồi lập hồ sơ trình cấp trên phê duyệt giải ngân.

Còn trong thời gian thực hiện hợp đồng tín dụng, trách nhiệm của tổ chức tín dụng là phải thường xuyên kiểm tra việc sử dụng vốn vay có hiệu quả hay không, có đúng mục đích hay không. Điều này được thể hiện tại Điều 94 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Thông thường việc kiểm tra này được thể hiện qua biên bản kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Có thể thấy, thông tin tín dụng có vai trò quan trọng và quyết định tới sự phát triển của chính các tổ chức tín dụng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, các tổ chức cho vay phải thường xuyên thực hiện quyền kiểm tra việc sử dụng vốn của khách hàng. Trong quá trình tiến hành hoạt động cho vay, các bên cho vay nên đặc biệt lưu tâm tới các điều kiện của bên vay để có những quyết định đúng đắn, tránh những tranh chấp về sau.

Thêm vào đó do nhiều nguyên nhân khác nhau, có thể do sai sót hoặc thiếu trách nhiệm của một bộ phận cán bộ tín dụng dẫn đến có trường hợp khách hàng vay vốn có thể chấp bằng tài sản nhưng vẫn được giữ cả vật thế chấp và giấy tờ gốc chứng minh quyền sở hữu hợp pháp của họ. Rồi sau đó, khách hàng tiếp tục đem thế chấp hoặc bán tài sản bảo đảm đó cho người thứ ba. Khi đó, cả tổ chức tín dụng nhận bảo đảm bằng tài sản và người thứ ba đều cho rằng tài sản đó phải thuộc sở hữu của mình. Vì vậy, đã có nhiều tranh chấp hợp đồng tín dụng phát sinh do nguyên nhân này.

Như vậy, đối với bên cho vay cần tuân thủ nghiêm chỉnh quy trình, điều kiện cho vay, nâng cao đội ngũ nhân lực, củng cố và phát triển hệ thống thông tin tín dụng, có biện pháp để kiểm tra, giám sát hoạt động của bên vay, đảm bảo thực hiện đúng cam kết.

ii) Nguyên nhân từ phía bên đi vay là khách hàng

Bên vay không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình. Điều này, có thể do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan chi phối.

Về mặt khách quan: Do khủng hoảng tài chính toàn cầu vào những năm gần đây đã ảnh hưởng không nhỏ đến nước ta. Suy thoái kinh tế khiến người dân có tâm

lý thất chặt chi tiêu, hạn chế tiêu dùng, điều này ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước.

Bên cạnh đó, yếu tố rủi ro của tự nhiên là những nguyên nhân tác động ngoài ý muốn của khách hàng như do thiên tai, lũ lụt, hạn hán... cũng khiến nhiều doanh nghiệp lao đao. Ngoài ra, do sự thay đổi của chính sách quản lý kinh tế, điều chỉnh quy hoạch, do biến động của thị trường trong và ngoài nước, suy thoái kinh tế dẫn đến quan hệ cung cầu hàng hoá trong nước thay đổi... làm cho hoạt động của bên vay không tiến hành được như kế hoạch đã định.

Về mặt chủ quan: Có thể xuất phát từ vốn tự có, tham gia sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không đáp ứng nhu cầu, năng lực điều hành còn hạn chế, thiếu thông tin thị trường và thông tin về các đối tác, làm ảnh hưởng tới quá trình sản xuất. Công nghệ chưa được cải thiện, nên sản phẩm tạo ra chưa có tính cạnh tranh cao, hiệu quả kinh doanh kém, hậu quả là doanh nghiệp thua lỗ lâm vào tình trạng phá sản.

Ngoài ra, nhiều trường hợp do khách hàng cố tình đưa ra những thông tin sai sự thật ngay từ khi vay vốn nhằm lừa dối phía tổ chức tín dụng. Như trường hợp sau:

Từ năm 2010, Vũ Mạnh Hùng (trú tại quận Bình Thạnh, TP HCM), Giám đốc Chi nhánh Công ty Thực phẩm miền Bắc (trụ sở tại quận 3, TP HCM), đã lợi dụng việc được Giám đốc Công ty thực phẩm Miền Bắc uỷ quyền ký hợp đồng tín dụng hạn mức; hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Agribank, Chi nhánh TP HCM. Mục đích vay vốn để kinh doanh hàng nông sản thực phẩm... với tổng hạn mức vay là 250 tỉ đồng.

Do dư nợ tại ngân hàng hơn 200 tỉ đồng, nên Chi nhánh Công ty thực phẩm Miền Bắc bị xếp thuộc nhóm khách hàng loại C, theo quy định không được tiếp tục cho vay.

Dù vậy, từ tháng 1-2011 đến tháng 2-2011, ông Hùng vẫn gửi các giấy nhận nợ, uỷ nhiệm chi và tài liệu liên quan để vay tiền. Vũ Đức Sơn (trú tại quận 12, TP HCM- nguyên là cán bộ ngân hàng) dù biết rõ quy định song vẫn đề xuất trình Vũ

Ngọc Kinh (trú tại quận Tân Bình, TP HCM), nguyên Phó giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank), Chi nhánh TP HCM ký giải ngân tiền cho vay hơn 40 tỉ đồng.

Trong đó, Vũ Đức Sơn trực tiếp đề xuất trái quy định số tiền gần 28 tỉ đồng, gây thiệt hại cho nhà nước số tiền này.

Ngoài ra, Vũ Mạnh Hùng còn vay tiền của Ngân hàng Agribank, Chi nhánh TP HCM để thực hiện mua bán gạo uỷ thác với Tổng Công ty lương thực Miền Nam. Sau khi thu tiền về Hùng không trả đầy đủ cho ngân hàng mà đã dùng số tiền gần 33 tỉ đồng trả nợ cho công ty khác dẫn đến mất khả năng thanh toán khoản tiền trên của chi nhánh ngân hàng.

iii) Nguyên nhân từ phía cơ chế chính sách của Nhà nước

Xuất phát từ những quy định của pháp luật đã phần nào làm cho các tranh chấp hợp đồng tín dụng trở nên phức tạp hơn. Nhiều quy định của pháp luật còn chưa được hiểu thống nhất, dẫn đến mỗi bên hiểu theo những cách khác nhau, nhằm có lợi nhất cho phía mình. Từ đó gây ra những mâu thuẫn, tranh chấp.

Cũng có trường hợp quy định pháp luật thay đổi theo từng thời kỳ, dẫn đến sự không hài lòng của các bên và đó cũng là nguyên nhân rất dễ xảy ra tranh chấp.

Chẳng hạn khi BLDS năm 2005 [23] ra đời quy định mức lãi suất cho vay không được vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Sau đó với quy định mới thì các tổ chức tín dụng sẽ được cho vay với mức lãi suất tự do thỏa thuận với khách hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng [29] “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”, quy định này được hướng dẫn và cụ thể hóa tại Điều 1 Thông tư 12/2010/TT-NHNN “*Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả*”.

Bên cạnh đó, pháp luật quy định về cho vay, quy chế bảo đảm tiền vay và pháp luật đăng ký giao dịch bảo đảm còn chưa khả thi.

Tại Điều 25 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng quy định [17]: *“Khi đến hạn trả nợ mà khách hàng không trả nợ, nếu các bên không có thỏa thuận khác, thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản bảo đảm vốn vay theo sự thỏa thuận trong hợp đồng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật”*.

Thực tế, phía tổ chức tín dụng thường không tự mình phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, mà thường thực hiện thủ tục khởi kiện ra Tòa án.

Sở dĩ có tình trạng trên là do thiếu cơ chế để thực hiện, nếu phía khách hàng đi vay không hợp tác.

Bởi vì bên bán hoặc chuyển nhượng tài sản phải là chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu ủy quyền. Về phương thức xử lý tài sản bảo đảm được quy định rõ trong hợp đồng bảo đảm, có thể xử lý bằng cách bán trực tiếp hoặc thông qua bán đấu giá. Trường hợp không có ghi nhận trong hợp đồng và các bên không thỏa thuận được phương thức xử lý tài sản thì các tài sản bảo đảm được đem bán đấu giá.

Tuy nhiên dù là phương thức bán đấu giá hay bán trực tiếp thì phía Tổ chức tín dụng đã nắm trong tay đầy đủ các giấy tờ để có thể chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng cho phía người mua tài sản bảo đảm. Thực tế, có một số tài sản để chuyển quyền sở hữu phải có thêm những giấy tờ liên quan khác (chẳng hạn như đối với các loại tài sản bảo đảm là xà lan trọng tải lớn, thông thường phải có các giấy tờ về đăng kiểm, về thông số kỹ thuật của xà lan, thì mới thực hiện việc sang tên sở hữu được...). Chính vì vậy khi phía khách hàng vay không chịu hợp tác để xử lý tài sản bảo đảm thì một số trường hợp tổ chức tín dụng cũng khó khăn trong việc tự mình xử lý tài sản.

2.2.3. Giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng

Tranh chấp phát sinh từ HĐTD là tình trạng pháp lý của quan hệ HĐTD, trong đó các bên thể hiện sự xung đột hay bất đồng ý chí với nhau về những quyền và

nghĩa vụ hoặc lợi ích phát sinh từ HĐTD. Một HĐTD chỉ được coi là có tranh chấp khi sự xung đột, bất đồng về quyền lợi giữa các bên tham gia hợp đồng được thể hiện ra bên ngoài.

Cần xác định thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp HĐTD: Thời hiệu khởi kiện là thời hạn do pháp luật quy định để cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.

Theo quy định tại Điều 429 BLDS 2015 [24] quy định thời hiệu khởi kiện về hợp đồng thì: "Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 (ba) năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm".

Việc ngân hàng và bên vay thoả thuận nợ đến hạn không trả được thì chuyển thành nợ quá hạn và phải chịu lãi suất chậm trả là biện pháp chế tài áp dụng đối với bên vay khi vi phạm nghĩa vụ về thời hạn trả nợ tại HĐTD.

Trong trường hợp pháp luật không quy định, các bên có quyền thoả thuận về mức tiền phạt; quá hạn bên vay chưa trả hết nợ thì vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ vay còn lại, đồng thời chịu phạt dưới hình thức trả lãi suất nợ quá hạn. Vì ngân hàng là đơn vị hoạt động kinh doanh tiền tệ, huy động vốn để cho vay nên việc bên vay không trả nợ đúng hạn đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ngân hàng.

Như vậy, nếu quá hạn trả nợ gốc và/hoặc nợ lãi mà ngân hàng và bên vay không có thoả thuận khác, thì ngày liền sau ngày đến hạn thanh toán nợ gốc và/hoặc nợ lãi của bất kỳ một kỳ tính lãi nào khi đến hạn, được quy định trong hợp đồng chính là thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện.

Việc áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với loại hợp đồng này là nhằm bảo đảm tính thống nhất của pháp luật, nhưng không làm phương hại đến lợi ích nhà nước.

Trong những năm gần đây, các NHTM rất quan tâm và chú ý đến thời hạn khởi kiện HĐTD, bởi vì chỉ có trong thời hạn khởi kiện còn hiệu lực của HĐTD, thì ngân hàng mới được thực hiện quyền khởi kiện khách hàng vay ra toà án hoặc

trọng tài thương mại có thẩm quyền để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Nếu quá thời hạn khởi kiện của HĐTD mà ngân hàng lại khởi kiện khách hàng để thu hồi nợ, cơ quan tài phán có quyền từ chối thụ lý đơn khởi kiện của ngân hàng để giải quyết tranh chấp phát sinh từ việc chấm dứt HĐTD.

Việc khởi kiện chỉ là giải pháp cuối cùng sau khi các phương thức hòa giải, thương lượng không mang lại kết quả.

Việc ngân hàng khởi kiện khách hàng vay có thể khiến cho mối quan hệ hiện tại giữa ngân hàng và khách hàng diễn biến theo hướng xấu đi và có nguy cơ chấm dứt mối quan hệ bạn hàng đã được thiết lập trước đó. Đồng thời, khách hàng có khả năng bị mất tài sản do việc ngân hàng phát mại TSBĐ của khách hàng để thu hồi nợ.

Vì vậy, ngân hàng nên cân nhắc rất kỹ việc quyết định có khởi kiện khách hàng vay khi khách hàng vi phạm nghĩa vụ trả nợ hay không? Đồng thời, nên chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp, có cơ chế giải quyết linh hoạt như: Gia hạn nợ, điều chỉnh lãi suất, để khách hàng có điều kiện tiếp tục kinh doanh, cũng như kinh doanh có lãi và thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho ngân hàng.

Những năm gần đây, xuất phát từ nhu cầu vay vốn của các cá nhân, doanh nghiệp, với mục đích phát triển sản xuất, kinh doanh. Những nhu cầu đó đã góp phần làm cho thị trường tín dụng ngày càng sôi động.

Có thể nói, trong số các giao dịch bằng hợp đồng thương mại được sự điều chỉnh của pháp luật như: Hợp đồng nhượng quyền thương mại, hợp đồng cung ứng dịch vụ, môi giới thương mại... thì hợp đồng tín dụng không phải là một loại hợp đồng quá phức tạp và mang yếu tố rủi ro hơn các loại hợp đồng khác. Bởi vì thông thường bên cho vay (đa số là các Ngân hàng thương mại) sẽ thiết lập một hợp đồng tín dụng với những điều khoản khá chặt chẽ, để bảo vệ quyền lợi cho Ngân hàng của họ, cũng như để đảm bảo cho việc thu hồi nợ.

Thế nhưng, dù chặt chẽ đến mấy thì cũng không tránh khỏi những sơ suất, những thiếu sót về khách quan và chủ quan. Vì thế, cộng hưởng với những yếu tố như suy thoái kinh tế dẫn đến những khó khăn trong làm ăn kinh doanh, đã làm cho việc thanh toán các khoản nợ vay hợp đồng tín dụng không được bảo đảm. Không ít

các trường hợp, bên đi vay kinh doanh thất bại, thua lỗ kéo dài dẫn đến việc mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho các tổ chức tín dụng.

Từ đó, dẫn đến việc các tranh chấp về hợp đồng tín dụng với một bên cho vay, chủ yếu là các Ngân hàng thương mại và bên đi vay là các cá nhân hoặc tổ chức sử dụng vốn vay vào mục đích kinh doanh, ngày càng trở nên phổ biến, gay gắt và phức tạp hơn.

Tranh chấp hợp đồng tín dụng ảnh hưởng đến lợi ích của các bên tham gia quan hệ tín dụng nói riêng và xã hội nói chung. Giải quyết các tranh chấp này đúng quy định pháp luật và đảm bảo quyền lợi của các bên là một việc rất cần thiết.

Vì vậy theo cơ chế chung thì để giải quyết loại tranh chấp này có thể thông qua nhiều phương thức như: Thương lượng, hòa giải, giải quyết bằng trọng tài hoặc tại Tòa án. Tất cả các phương thức giải quyết này đều có mặt ưu điểm và hạn chế riêng.

Tuy nhiên, với tranh chấp hợp đồng tín dụng, nếu các bên không thỏa thuận, thương lượng được, thì phía các tổ chức tín dụng (thông thường là phía bên nguyên đơn của vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng) sẽ chọn hình thức khởi kiện ra Tòa án, chứ không chọn phương thức đưa ra trọng tài thương mại để giải quyết.

Thực tế, trong nhiều mẫu hợp đồng tín dụng của các Ngân hàng thương mại về điều khoản giải quyết tranh chấp, đã ghi nhận thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân, nếu các bên không thương lượng, thỏa thuận được.

Tòa án là cơ quan xét xử và nhân danh Nhà nước để giải quyết tranh chấp. Từ những đặc điểm này, có thể xem: Yếu tố khiến các bên tranh chấp tin tưởng và lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp tại Tòa án. Tuy nhiên việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án không phải lúc nào cũng dễ dàng và đơn giản. Do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, dẫn đến việc giải quyết các tranh chấp này còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế.

Có thể nói, từ khi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự 2004 ra đời, thẩm quyền giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng đã có sự thay đổi. Nếu trước đây thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp Tỉnh, thì kể từ ngày 01.01.2012 khi luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực, thẩm quyền thuộc về Tòa án cấp huyện. Chính sự thay đổi thẩm quyền này

làm cho một số Tòa án cấp huyện còn lúng túng. Một mặt, do chưa quen với loại tranh chấp này, vì trước đây cả một thời gian dài nó thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp Tỉnh. Mặt khác, do trình độ chuyên môn, năng lực của một số Thẩm phán cấp huyện còn hạn chế, dẫn đến việc xét xử một số vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng chưa đạt yêu cầu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nghiên cứu và phân tích các vấn đề lý luận cũng như thực tiễn về tranh chấp hợp đồng tín dụng và giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, người viết đã làm sáng tỏ được các vấn đề cơ bản và chủ yếu nhất như khái niệm, nội dung, cũng như trình tự, thủ tục giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng ..

Bên cạnh đó, người viết cũng đã tìm hiểu thực trạng các tranh chấp hợp đồng tín dụng, từ đó thấy được những bất cập, hạn chế và khó khăn, khi giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng, xuất phát từ những khó khăn do quy định của pháp luật và có thể do trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thực thi nhiệm vụ, làm cho việc giải quyết các tranh chấp này còn vướng mắc và chưa có sự thống nhất...

Nhìn chung, thành tựu lớn nhất trong thời gian qua là hệ thống các TCTD ngày càng phát triển, huy động được khối lượng vốn đáng kể, cũng như cung ứng nguồn vốn, thúc đẩy đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

Thành phố Hồ Chí Minh - Trung tâm thương mại lớn của cả nước đã đóng góp một phần không nhỏ vào sự phát triển chung của nền kinh tế.

Đặc biệt lĩnh vực Ngân hàng đã có sự tiến bộ vượt bậc, nhiều chi nhánh mới của các NHTM được thành lập, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng cao của xã hội, trong các lĩnh vực hoạt động: huy động vốn, cho vay và cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Sự nâng cao và đổi mới của các dịch vụ ngân hàng để phục vụ cho xã hội ngày càng chuyên nghiệp hơn: tiết kiệm tích lũy, tiết kiệm bậc thang, dịch vụ home-banking, internet-banking ... đã cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực Ngân hàng.

Tuy nhiên, thực trạng áp dụng pháp luật về HĐTD tại các NHTM ở TP Hồ Chí Minh hiện nay, ngoài một số kết quả đã đạt được như đã nêu, thì việc áp dụng pháp luật về trình tự, thủ tục, nguyên tắc giao kết HĐTD, cũng như chủ thể, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết, một số trường hợp chưa phù hợp với quy định chung do Ngân hàng Nhà nước ban hành và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Trong quá trình áp dụng thực tiễn, quyền tự chủ của các bên đôi khi đã dẫn đến việc lợi dụng, bởi một số đối tượng trong và ngoài ngân hàng, dẫn đến sai phạm và gây hậu quả khó lường đối với nền kinh tế.

Mặt khác các NHTM gặp một số khó khăn, bất cập khi áp dụng các quy định về lãi suất vay trong BLDS 2005 [23] với các quy định về lãi suất cho vay thỏa thuận của NHNN, về lãi suất nợ quá hạn và cách tính nợ quá hạn giữa BLDS 2005 với Quy chế cho vay của NHNN và nhất là việc thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba để đảm bảo nghĩa vụ cho bên vay tại Ngân hàng.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

3.1. Phương hướng hoàn thiện

Thứ nhất, bảo đảm tính thống nhất và sự phù hợp giữa pháp luật điều chỉnh HĐTD với hệ thống pháp luật Việt Nam.

Như đã trình bày ở trên, một trong những tồn tại của pháp luật HĐTD là: Tuy BLDS 2005 [23] và BLDS 2015 [24] vừa được ban hành ngày 24/11/2015 (có hiệu lực từ ngày 1/1/2017) được coi như một "bộ luật gốc" điều chỉnh những quan hệ cơ bản và thiết lập những quy tắc chung nhất và các luật chuyên ngành khác phải được xây dựng trên nền tảng đó, nhưng giữa BLDS 2005, BLDS 2015, Luật Thương mại năm 2005 [32] và Luật các TCTD 2010 [29] vẫn còn nhiều điểm chưa tương đồng.

Vì vậy, cần phải sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật có quy định về HĐTD theo đúng hướng mà BLDS đã xây dựng. Sự thống nhất pháp luật về hợp đồng thương mại, đầu tư nói chung và HĐTD nói riêng thể hiện ở những khía cạnh cơ bản sau:

BLDS là sự quy định các vấn đề mang tính nguyên tắc, điều chỉnh các quan hệ tài sản nói chung. Các quy định về hợp đồng trong BLDS được áp dụng đối với mọi quan hệ hợp đồng, không phân biệt hợp đồng dân sự hay hợp đồng trong kinh doanh.

Luật thương mại năm 2005 [32] là nguồn quan trọng điều chỉnh các giao dịch thương mại giữa các nhà kinh doanh với nhau và với các bên có liên quan nhằm triển khai hoạt động kinh doanh. Luật thương mại hiện hành điều chỉnh hoạt động thương mại bằng các quy định về quyền và nghĩa vụ đặc trưng của các bên trong hoạt động thương mại (và một số ít quy định về hợp đồng). Luật thương mại được xây dựng trên cơ sở tiếp tục phát triển các quy định mang tính nguyên tắc của BLDS, cụ thể hóa các nguyên tắc này cho thích hợp để điều chỉnh quan hệ hợp đồng trong kinh doanh;

Bên cạnh các quy định trong BLDS và Luật thương mại, một số hợp đồng đặc thù trong thương mại, đầu tư còn được điều chỉnh bởi quy định trong các luật chuyên ngành như Luật các TCTD, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật xây dựng, Bộ luật hàng hải...

Thông thường, ngoài việc phải tuân thủ những quy định chung về hợp đồng trong BLDS và Luật thương mại, mỗi loại hợp đồng cụ thể còn chịu sự điều chỉnh của các luật chuyên ngành đó.

Trong thời gian tới, hệ thống pháp luật cần được xây dựng theo hướng hạn chế sự chồng chéo giữa Luật các TCTD năm 2010 [29]. Các quy định về ngân hàng với BLDS năm 2015 [24] và các luật, các quy định pháp luật khác có liên quan cùng điều chỉnh HĐTD.

Như trường hợp về lãi suất và lãi suất nợ quá hạn đã trình bày ở trên, ngoài BLDS 2015 còn có Luật thương mại năm 2005 và một số văn bản hướng dẫn khác của NHNN cũng quy định về vấn đề này. Nhưng cả ba loại văn bản này lại chưa thống nhất về quan điểm tiếp cận, có sự khác nhau trong một số trường hợp, dẫn đến việc khó khăn trong công tác áp dụng hay giải thích pháp luật.

Thứ hai, Nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp của cơ quan tài phán..

Việc thực hiện thi hành bản án về tranh chấp HĐTD của cơ quan thi hành án hiện nay đang gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại, vì hầu hết những vụ đang giải quyết không đủ điều kiện thi hành án.

Thực tế, có không ít trường hợp khi đã trải qua giai đoạn tố tụng ở Tòa án: từ hòa giải, xét xử sơ thẩm, rồi phía bị đơn kháng cáo lên cấp phúc thẩm. Khi bản án có hiệu lực pháp luật và phía tổ chức tín dụng làm đơn yêu cầu thi hành án thì vấn đề gặp phải là vẫn chưa thể thi hành án được, hoặc nếu có phát mãi tài sản cũng không đủ để thu hồi nợ. Nguyên nhân có thể là:

- + Do tính thanh khoản của tài sản đảm bảo không cao.
- + Do khoản vay quá hạn kéo dài làm khoản lãi phát sinh cao, vượt quá giá trị của tài sản đảm bảo.
- + Do tính hao mòn của tài sản bảo đảm.

+ Do tình hình kinh tế thị trường, dẫn đến giá trị của tài sản bảo đảm bị giảm sút...

Đó là những nguyên nhân khách quan.

Tuy nhiên, còn phải nói đến một nguyên nhân chủ quan khác, đó là do có tiêu cực, hoặc có sự thông đồng của cán bộ làm công tác thẩm định tài sản bảo đảm. Nhiều trường hợp trên thực tế, để tư lợi thì một số cán bộ tín dụng làm công tác thẩm định không thực hiện đúng các quy trình thẩm định, có thể họ không kiểm tra giá trị thực tế của tài sản hiện tại, hoặc cố ý “nâng khống” giá trị tài sản đảm bảo lên để khách hàng có thể vay với khoản tiền lớn hơn, nhằm trục lợi. Đã có những trường hợp, thời gian thi hành án kéo dài hàng chục năm.

Do đó, cần phải có những quy định pháp luật chặt chẽ hơn để đảm bảo hiệu quả giải quyết tranh chấp phải được thực thi trong thực tiễn.

3.2. Những giải pháp cụ thể

Thứ nhất, Thống nhất về thời điểm chuyển giao quyền sở hữu tài sản là bất động sản giữa BLDS 2015 và Luật Nhà ở 2005.

Hiện tại, có sự không thống nhất về thời điểm chuyển giao quyền sở hữu của tài sản là bất động sản giữa BLDS năm 2015 và Luật Nhà ở năm 2005.

Thông thường, bất động sản ở Việt nam là một khối thống nhất bao gồm: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

Tuy nhiên, Điều 503 BLDS 2015 quy định:” Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của luật đất đai”

Khoản 5 Điều 93 Luật nhà ở quy định: Quyền sở hữu nhà ở được chuyển cho bên mua, bên nhận tặng cho, bên thuê mua, bên nhận đổi nhà ở kể từ thời điểm hợp đồng được công chứng đối với giao dịch về nhà ở giữa cá nhân với cá nhân hoặc đã giao nhận nhà ở theo thỏa thuận trong hợp đồng đối với giao dịch về nhà ở mà một bên là tổ chức kinh doanh nhà ở hoặc từ thời điểm mở thừa kế trong trường hợp nhận thừa kế nhà ở.

Việc không thống nhất nêu trên đã dẫn đến việc hiểu, áp dụng không thống nhất giữa các bên tham gia giao dịch bảo đảm, trong việc thực hiện quyền đăng ký giao dịch bảo đảm để hưởng thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý TSBĐ. Trong thời

gian tới cần quy định cho thống nhất giữa Luật Nhà ở năm 2005 và BLDS về nội dung này nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi tham gia giao dịch.

Thứ hai, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức của cán bộ làm công tác thực thi pháp luật

Để nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp của cơ quan tài phán, cần phải đẩy mạnh hơn nữa hoạt động tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ giải quyết tranh chấp cho các Trọng tài viên, Thẩm phán, Chấp hành viên... nhằm nâng cao khả năng nhận thức và giải thích, vận dụng đúng các điều khoản của hợp đồng, các quy định của pháp luật nói chung và pháp luật hợp đồng nói riêng.

Hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng phụ thuộc rất lớn vào việc giải thích, vận dụng đúng các điều khoản của hợp đồng, các quy định của pháp luật của cơ quan tài phán,.

Vì thế, bên cạnh việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các cán bộ, thì song song đó cũng cần phải triệt để xử lý các cán bộ, vi phạm, tránh cả nê, bao che cho những đối tượng này..

Thứ ba, xây dựng trung tâm thông tin ở các bộ ngành, để kết hợp với trung tâm thông tin tín dụng (CIC) nhằm hỗ trợ các ngân hàng trước khi quyết định cấp tín dụng cho khách hàng.

Hiện nay, trung tâm thông tin tín dụng CIC của NHNNVN tuy hoạt động có hiệu quả, đã giúp rất nhiều các ngân hàng trong việc có thêm những thông tin về khách hàng ... song vẫn còn nhiều sơ suất và chưa đáp ứng được đầy đủ thông tin. Vì thế, nhiều rủi ro đáng tiếc đã xảy ra cho một số NHTM, mà chủ yếu là do thiếu thông tin ... đã gây nhiều tổn thất cho các NHTM.

Do đó, vấn đề hiện nay là; Cần có chính sách giao cho các bộ ngành thành lập các trung tâm thông tin chuyên ngành, nhằm hỗ trợ trực tiếp cho các ngân hàng trong việc cung cấp thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân....

Bên cạnh đó, trong giai đoạn hiện nay, với bối cảnh cạnh tranh và hội nhập thị trường thế giới, các doanh nghiệp trong nước phải đối mặt với rất nhiều khó khăn.

Trước mắt là gặp phải sự cạnh tranh của các công ty nước ngoài có tầm cỡ quốc tế, với năng lực tài chính, khả năng cạnh tranh trên thương trường vượt trội...

Do đó, cần phải có chính sách hỗ trợ nhiều, thông qua việc thành lập các trung tâm thông tin chuyên ngành, kết hợp với trung tâm CIC của NHNN, để giúp các ngân hàng và doanh nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, hạn chế những rủi ro xảy ra, có thể làm sụp đổ cả hệ thống ngân hàng và nền kinh tế.

Thứ tư, bổ sung quy định về Thế chấp tài sản của bên thứ ba để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong BLDS.

Do BLDS 2015 mới chỉ quy định về biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự bằng tài sản của người thứ ba theo hình thức bảo lãnh mà chưa quy định hình thức thế chấp bằng tài sản của người thứ ba, do vậy, tác giả kiến nghị trong thời gian tới BLDS bổ sung quy định về việc thế chấp tài sản của bên thứ ba để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ để tránh cách hiểu và áp dụng không thống nhất như hiện nay, và hạn chế việc bị Tòa án tuyên hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng của bên thứ ba vô hiệu, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch.

Điều 317 BLDS 2015 quy định về Thế chấp tài sản có thể được sửa đổi như sau:

1. Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp. Việc thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba được thực hiện theo sự thỏa thuận của bên tham gia giao dịch.

Thứ năm, nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của tổ chức, công dân.

Thực tiễn có những vụ thanh chấp hợp đồng tín dụng kéo dài là do phía người đi vay, bị đơn tố ra thiếu hợp tác, thậm chí cố tình lẩn tránh, gây khó khăn cho công tác giải quyết tranh chấp. Nhiều trường hợp dấu biết Tòa án xử đúng, nhưng vẫn cố tình kháng cáo lên Tòa án cấp trên để kéo dài thời gian thi hành án, mà chính bản thân họ cũng không biết rằng nếu cố tình trì hoãn thì họ cũng phải chịu lãi suất đối với khoảng thời gian chưa thi hành. Chính vì sự thiếu hiểu biết về pháp luật, hoặc biết nhưng do không tuân thủ mà dẫn đến nhiều khó khăn cho công tác xét xử các tranh chấp này.

Vì vậy, việc tuyên truyền phổ biến pháp luật và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của tổ chức, công dân là vấn đề hết sức cần thiết và cần phải được quan tâm thực hiện trong giai đoạn hiện nay

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Bất kỳ một hệ thống pháp luật nào cũng cần phải có thời gian để chứng minh được hiệu quả áp dụng pháp luật, từ đó làm cơ sở cho việc hoàn thiện đến mức chấp nhận được, so với sự biến đổi không ngừng của các giao dịch pháp lý.

Qua việc nghiên cứu thực tiễn thực hiện các quy định của pháp luật về HTTD đã cho thấy những điểm tích cực và đáng ghi nhận khi các NHTM thực hiện nghiệp vụ cho vay với tư cách là kênh huy động vốn chủ yếu để các chủ thể kinh doanh thực hiện chiến lược sản xuất kinh doanh và các mục đích hợp pháp khác của mình.

Tuy nhiên, từ thực tiễn áp dụng có thể thấy được những bất cập để các nhà làm luật tổng hợp, phân tích và đánh giá, nhằm đưa ra những giải pháp khắc phục kịp thời, cũng như định hướng trong tương lai diễn biến của thực tiễn áp dụng, mà ban hành các quy định mới có thể tồn tại được trong một thời gian dài. Điều này đã được khái quát ở chương 3 với các nội dung sau:

1. Cần định hướng pháp luật về HTTD phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cụ thể: Phải xem Bộ luật dân sự là bộ luật gốc điều chỉnh những quan hệ cơ bản và thiết lập những quy tắc chung nhất. Các luật chuyên ngành khác phải được xây dựng trên nền tảng đó, qua đó hạn chế sự chồng chéo giữa các văn bản pháp luật có liên quan cùng điều chỉnh về HTTD.

2. Các quy định về lãi suất vay, lãi suất nợ quá hạn, biện pháp bảo đảm bằng tài sản, tư cách chủ thể của Hộ gia đình khi tham gia giao kết HTTD, cũng như biện pháp bảo đảm bằng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba tại BLDS năm 2005 cũng cần được sửa đổi trong thời gian tới, để đảm bảo tính thống nhất với các văn bản pháp luật có liên quan đang điều chỉnh và tạo sự rõ ràng, minh bạch trong quá trình các NHTM cho vay, thông qua việc ký kết HTTD với khách hàng

3. Để làm được những điều đó phải trên cơ sở am hiểu đầy đủ pháp luật của các cơ quan quản lý và người dân, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong công tác quản lý. Nâng cao trách nhiệm, năng lực chuyên môn, đạo đức của cán bộ thực thi nhiệm vụ trong giải quyết tranh chấp hợp đồng.

Với những phương hướng và các giải pháp cụ thể được đưa ra, nếu làm được những điều nêu trên thì có thể phần nào áp dụng được một cách kịp thời nhằm giải quyết những khó khăn trước mắt cũng như định hướng được sự thay đổi trong tương lai, nhằm đem lại lợi ích hài hòa cho nhà nước và cả nhân dân.

KẾT LUẬN

HĐTD là một chế định phức tạp trong khoa học pháp lý, nó vừa hội đủ những điểm chung nhất của một hợp đồng nói chung vừa mang những đặc thù riêng biệt trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh ngân hàng; vừa có thể là một hợp đồng kinh doanh thương mại, vừa có thể là một hợp đồng dân sự và chịu sự điều chỉnh của các quy định pháp luật rải rác trong các lĩnh vực thương mại, dân sự, tài chính ngân hàng.

Trong khoa học pháp lý Việt Nam chưa tồn tại một hệ thống lý luận pháp lý quy định một cách cụ thể, rõ ràng về HĐTD ngân hàng.

Tranh chấp hợp đồng tín dụng cũng là một lĩnh vực khá nhạy cảm và phức tạp. Các vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng diễn ra với nhiều mức độ, nguyên nhân khác nhau. Vì thế, quá trình giải quyết vụ việc không thể tránh khỏi những khó khăn, do pháp luật chưa hoàn thiện.

Trong bài luận này, người viết cũng đã tìm hiểu thực trạng về HĐTD, giải quyết các tranh chấp HĐTD, từ đó thấy được những bất cập, hạn chế và khó khăn, xuất phát từ quy định của pháp luật và có thể do trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thực thi nhiệm vụ. Trên cơ sở những hạn chế và khó khăn đó, người viết mạnh dạn đưa ra những đề xuất mang tính cấp thiết và đảm bảo được tính khả thi..

Những đề xuất trên có tác dụng tích cực, đóng góp vào việc làm đầy đủ hơn các quy định của pháp luật về tín dụng Ngân hàng, cũng như khi giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Điều này góp phần bảo vệ được quyền và lợi ích chính đáng của các bên trong quan hệ hợp đồng, làm cho các quan hệ tín dụng được ổn định, tránh được những hệ lụy xấu cho nền kinh tế, tạo điều kiện để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường trong giai đoạn hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp (2014), *Thông tư số 08/2014/TT-BTP* ngày 26/02/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của *Thông tư số 05/2011/TT-BTP* ngày 16/2/2011 hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và *Thông tư 22/2010/TT-BTP* hướng dẫn về cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.
2. Bộ Tư pháp (2014), *Thông tư liên tịch số 16/2014/TTLT-BTP-BTNMT-NHNN* ngày 06 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số vấn đề về xử lý tài sản.
3. Bộ Tư pháp (2011), *Thông tư liên tịch số 20/2011/TTLT-BTP-BTNMT* ngày 18/11/2011 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường về Hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.
4. Bộ Tư pháp (2011), *Thông tư số 05/2011/TT-BTP* ngày 16/2/2011 hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.
5. Chính phủ (2006), *Nghị định số 163/2006/NĐ-CP* ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm.
6. Chính phủ (2012), *Nghị định số 11/2012/NĐ-CP* ngày 22/2/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của *163/2006/NĐ-CP* ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm.
7. Chính phủ (2013), *Nghị định số 53/2013/NĐ-CP* ngày 18 tháng 5 năm 2013 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam.

8. Chính phủ (2014), *Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành luật đất đai 2013*.

9. Nguyễn Cao Cường (2002), *Pháp luật giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng ngân hàng*, Luận văn cử nhân luật, Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh.

10. Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao (2003), *Nghị quyết 04/2003/NQ-HĐTP Hướng dẫn một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các vụ án kinh tế*.

11. Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao (2005), *Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP, ngày 31 tháng 3 năm 2005 của HĐTP TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "những quy định chung" của bộ luật tố tụng dân sự năm 2004*.

12. Nguyễn Văn Hà, Hồ Ngọc Cẩm, Vũ Ngọc Nhung (1997), *Tiền tệ tín dụng và ngân hàng*, NXB Thống kê, Hà Nội.

13. Phan Trung Hiền (2010), *Để hoàn thành tốt Luận văn ngành Luật*, Nhà Xuất bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.

14. Huỳnh Trung Hiếu (2008), *Một số giải pháp nhằm hạn chế tranh chấp trong hợp đồng tín dụng*, Luận văn cử nhân luật, Trường Đại học Cần Thơ.

15. Đào Văn Hội (2004), *Hoàn thiện pháp luật giải quyết tranh chấp kinh tế ở nước ta hiện nay*, Nhà Xuất Bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

16. Lê Minh Hùng (2010), *Hiệu lực của hợp đồng theo qui định của pháp luật Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

17. Ngân hàng Nhà nước (2001), *Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng*.

18. Ngân hàng Nhà nước (2005), *Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3/2/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với*

khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

19. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Thông tư 19/2010/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng*.

20. Ngân hàng Nhà nước (2014), *Thông tư số 08/2014/TT-NHNN ngày 17 tháng 3 năm 2014 Quy định lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế*.

21. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Thông tư 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng*.

22. Bùi Thị Nga (2007), *Chế độ pháp lý và thực tiễn về việc ký kết, thực hiện hợp đồng tín dụng tại Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và phát Triển nông thôn Láng Hạ*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

23. Quốc hội (2005), *Bộ Luật Dân sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

24. Quốc hội (2015), *Bộ Luật Dân sự*, Nxb Lao động, Hà Nội.

25. Quốc hội (2004), *Bộ Luật Tố tụng Dân sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

26. Quốc hội (1997), *Luật Ngân hàng nhà nước*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

27. Quốc hội (2010), *Luật Ngân hàng nhà nước*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

28. Quốc hội (1997), *Luật các Tổ chức tín dụng*, Nxb Tư pháp.

29. Quốc hội (2010), *Luật các Tổ chức tín dụng*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

30. Quốc hội (2005), *Luật nhà ở*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

31. Quốc hội (2014), *Luật nhà ở*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

32. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

33. Quốc hội (2013) *Luật Đất đai* Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

34. Quốc hội (2014), *Luật Doanh nghiệp*, Nxb Lao động, Hà Nội.

35. Quốc hội (2010), *Luật Trọng tài thương mại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

36. Quốc hội (2011), *Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự*, Nxb Lao động, Hà Nội.

37. Trần Công Sinh (2014), *Hoàn thiện công tác bảo đảm tiền vay bằng tài sản tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Hải Âu*, Luận văn Thạc sĩ Tài chính ngân hàng, Trường Đại học Đà Nẵng.

38. Nguyễn Thị Hồng Thúy (2008), *Pháp luật về hợp đồng tín dụng ngân hàng ở Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật quốc gia Hà Nội.

39. Lê Thị Thu Thủy (2006), *Các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản của các tổ chức tín dụng*, NXB Tư pháp.

40. Nguyễn Quang Tuyền (2005), *Giao dịch thương mại của ngân hàng thương mại trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam*, NXB Tư pháp.

41. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2012), *Tài liệu hướng dẫn môn học Luật ngân hàng*, NXB Hồng Đức.

42. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2012), *Giáo trình luật ngân hàng*, NXB Thanh Niên.

43. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), *Giáo trình Luật ngân hàng*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

44. Trường Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh (2007), *Hoàn thiện Luật Ngân hàng– Những đòi hỏi từ Hội nhập kinh tế Quốc tế*, NXB Lao động xã hội, TP Hồ Chí Minh.

44. Nguyễn Văn Vân (2013), *Giáo trình Luật Ngân hàng*, Trường Đại học Luật TP HCM, NXB Hồng Đức.